



AE - Writing 1 - Ngôn ngữ anh

Writing AE1 (International University - VNU-HCM)

1. Tại sao Kinh tế chính trị Mác – Lênin phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa? Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Karl Marx bắt đầu từ phân tích sản xuất hàng hóa? T.3
2. Phân tích mối liên hệ giữa giá trị hàng hóa – giá trị trao đổi – giá cả - tiền tệ. T.4
3. Phân tích mặt chất và mặt lượng giá trị hàng hóa. Tại sao giá trị hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa mà không phải lao động tư nhân. T.5
4. Mặt chất và lượng của hàng hóa có quan hệ gì đến hai thuộc tính của hàng hóa. Phân tích mối quan hệ giữa tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa với hai thuộc tính của hàng hóa. T.6
5. Tại sao lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa. Để nâng cao sức cạnh tranh hàng hóa trên thị trường, người sản xuất hàng hóa cần làm gì? T.7
6. Kinh tế thị trường là gì? Kinh tế thị trường có từ bao giờ? Tại sao nói kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại. T.8
7. Nguồn gốc, các hình thức biểu hiện và mục đích nghiên cứu lý luận giá trị thặng dư của Karl Marx. T.9
8. Phân tích tư bản là gì và mâu thuẫn công thức chung của tư bản. Tại sao Marx nói: “Nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không thể trở thành tư bản được” [Các Mác: Tư bản, Tập thứ nhất, quyển 1, phần 1, NXB Tiến bộ Mát-xcơ-va, NXB Sự thật, Hà nội, 1984 – trang 202] T.10
9. Phân tích điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa. Tại sao hàng hóa sức lao động lại đặc biệt? Tại sao nghiên cứu hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản. T.11
10. Giá trị thặng dư có phải là phát minh của CNTB không?. Giá trị thặng dư TBCN là gì? Phân tích tại sao nhà tư bản mua hàng hóa sức lao động đúng giá trị (nguyên tắc ngang giá) mà vẫn được cho là bóc lột sức lao động làm thuê?
11. Thế nào là nhà tư bản. Có nên khuyến khích các nhà tư bản phát triển ở Việt Nam hiện nay? T.13
12. Tại sao nói tiền công bị nhầm tưởng là giá cả của lao động. Người lao động cần phải làm gì để cải thiện tiền công? T.14

13. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Tại sao giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối. Cho ví dụ về giá trị thặng dư siêu ngạch? Ý nghĩa của việc nghiên cứu. T.16

14. Tổ chức độc quyền là gì? Nguyên nhân hình thành tổ chức độc quyền? T.20

15. Các hình thức tổ chức độc quyền? Tại sao Trust phát triển chủ yếu ở Mỹ và Cartel phát triển chủ yếu ở Đức vào đầu thế kỷ XX. So sánh giữa Cartel và Trust. T.21

16. Tư bản tài chính là gì? Mối quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc TBCN và chủ nghĩa tư bản giai đoạn độc quyền thống trị. T.24

17. Xuất khẩu tư bản là gì? Các hình thức xuất khẩu tư bản. Tại sao nói xuất khẩu tư bản gắn với giai đoạn độc quyền TBCN?. Biểu hiện xuất khẩu tư bản sau chiến tranh thế giới thứ II. T.25

18. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ra đời từ khi nào? Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? T.26

19. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì? Tại sao phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. T.28

20. Lợi ích kinh tế là gì? Biểu hiện của lợi ích kinh tế. Các quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường. T.37

21. Cách mạng công nghiệp là gì? Đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp. T.38

22. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ? Tsao Việt Nam phải công nghiệp hóa, hiện đại hóa? CNH, HĐH ở Việt Nam phải thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ 4. T.40

23. Hội nhập kinh tế quốc tế là gì? Ts VN phải hội nhập kinh tế quốc tế? T.43

24. Phân tích tác động tích cực và tiêu cực và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. T.45

1. Tại sao kinh tế chính trị Mác-Lênin phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa? Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa Karl Marx bắt đầu từ phân tích sản xuất hàng hoá?

a) Vì trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, sự tác động tự phát của quy luật giá trị đã làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá. Một số người phát tài giàu lên nhanh chóng, họ đầu tư mở rộng sản xuất, thuê mướn nhân công và trở thành ông chủ tư bản. Những người khác không gặp may mắn bị vỡ nợ, phá sản trở thành lao động làm thuê.

Sự tác động phân hoá này của quy luật giá trị diễn ra chậm chạp, để tạo ra những điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản mà chỉ dựa vào tác dụng này của quy luật giá trị thì phải mất một thời kỳ lâu dài. Vì vậy, trong lịch sử của mình, giai cấp tư sản đã đẩy mạnh quá trình này bằng tích lũy nguyên thủy. Đó là sự tích lũy ban đầu của tư bản, nó được thực hiện bằng bạo lực tước đoạt hàng loạt những người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân. Việc tước đoạt tư liệu sản xuất của người sản xuất nhỏ và ruộng đất của nông dân, một mặt tập trung tư liệu sản xuất vào tay các nhà tư bản, mặt khác biến những người sản xuất nhỏ, những người nông dân trở thành lao động làm thuê. Điển hình của quá trình này là ở nước Anh, giai cấp tư sản dựa vào nhà nước phong kiến dùng bạo lực đuổi nông dân ra khỏi đất đai của họ, biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu. Đồng thời ban hành các đạo luật hà khắc để buộc những người nông dân bị mất đất phải vào làm thuê trong các xí nghiệp tư bản.

Tích lũy nguyên thủy còn được thực hiện bằng việc đi chinh phục và bóc lột thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi đến các vùng đất mới ở châu Mỹ, thực hiện thương mại không bình đẳng, v.v..

Việc sử dụng các biện pháp bằng sức mạnh bạo lực nói trên đã nhanh chóng tạo ra hai điều kiện cần thiết và do đó đẩy nhanh quá trình chuyển hoá từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

b) Trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, sự tác động tự phát của quy luật giá trị đã làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá. Một số người phát tài giàu lên nhanh chóng, họ đầu tư mở rộng sản xuất, thuê mướn nhân công và trở thành ông chủ tư bản. Những người khác không gặp may mắn bị vỡ nợ, phá sản trở thành lao động làm thuê.

Sự tác động phân hoá này của quy luật giá trị diễn ra chậm chạp, để tạo ra những điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản mà chỉ dựa vào tác dụng này của quy luật giá trị thì phải mất một thời kỳ lâu dài. Vì vậy, trong lịch sử của mình, giai cấp tư sản đã đẩy mạnh quá trình này bằng tích lũy nguyên thủy. Đó là sự tích lũy ban đầu của tư bản, nó được thực hiện bằng bạo lực tước đoạt hàng loạt những người

sản xuất nhỏ, nhất là nông dân. Việc tước đoạt tư liệu sản xuất của người sản xuất nhỏ và ruộng đất của nông dân, một mặt tập trung tư liệu sản xuất vào tay các nhà tư bản, mặt khác biến những người sản xuất nhỏ, những người nông dân trở thành lao động làm thuê. Diễn hình của quá trình này là ở nước Anh, giai cấp tư sản dựa vào nhà nước phong kiến dùng bạo lực đuổi nông dân ra khỏi đất đai của họ, biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu. Đồng thời ban hành các đạo luật hà khắc để buộc những người nông dân bị mất đất phải vào làm thuê trong các xí nghiệp tư bản.

Tích lũy nguyên thủy còn được thực hiện bằng việc đi chinh phục và bóc lột thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi đến các vùng đất mới ở châu Mỹ, thực hiện thương mại không bình đẳng, v.v..

Việc sử dụng các biện pháp bằng sức mạnh bạo lực nói trên đã nhanh chóng tạo ra hai điều kiện cần thiết và do đó đẩy nhanh quá trình chuyển hoá từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

2. Phân tích mối liên hệ giữa giá trị hàng hoá – giá trị trao đổi – giá cả - tiền tệ

Giá trị của hàng hoá là một thuộc tính của hàng hoá, đó chính là lao động hao phí của người sản xuất để sản xuất ra nó đã được kết tinh vào trong hàng hoá. Giá trị của hàng hoá là giá trị lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó và tính bằng thời gian lao động XH cần thiết.

Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, là tỉ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại hàng hoá này được trao đổi với một giá trị sử dụng khác, trên một cơ sở chung, cái chung đó là lao động (thời gian lao động và công sức lao động) được chứa đựng trong hàng hoá, đó chính là cơ sở giá trị của hàng hoá.

Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá, Về nghĩa rộng đó là số tiền phải trả cho một hàng hoá, một dịch vụ, hay một tài sản nào đó.

Tiền tệ là hàng hoá đặc biệt, dùng làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, là sự thể hiện chung của giá trị và thể hiện lao động xã hội; đồng thời tiền tệ biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá, do quá trình phát triển lâu dài của trao đổi hàng hoá tạo ra.

Mối quan hệ:

Giá trị là cơ sở của giá trị trao đổi, giá trị trao đổi chẳng qua chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị hàng hoá. Khi trao đổi hàng hoá với nhau thì giá trị trao đổi của hàng hoá được bộc lộ. Tuy vậy, thực chất của quá trình đó là sự so sánh về lao động ẩn giấu trong hàng hoá với nhau, tức so sánh giá trị của hàng hoá, giá trị trao

đổi chỉ là đại biểu cho một lượng nhiều hay ít giá trị. Giá trị là cái chung cho mọi giá trị trao đổi, hay nói cách khác, mọi giá trị trao đổi đều có thể quy ra giá trị.

Tiền tệ được dùng để biểu hiện và đo giá trị của hàng hoá thông qua giá cả của hàng hoá. Giá trị là nhân tố quyết định giá cả. Sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao dẫn đến giá cả càng cao và ngược lại, giá trị thấp thì giá cả thấp.

3. Phân tích mặt chất và mặt lượng giá trị hàng hoá. Tại sao giá trị hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá mà không phải lao động tư nhân?

a)

- Chất giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

-Lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định.

Thước đo lượng giá trị hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

b) Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Mâu thuẫn đó được biểu hiện cụ thể trong hai trường hợp:

-Sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội (hoặc không đủ cung cấp cho xã hội hoặc vượt quá nhu cầu của xã hội...). Khi sản xuất vượt quá nhu cầu của xã hội, sẽ có một số hàng hóa không bán được, tức không thực hiện được giá trị.

-Mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa cao hơn so với mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận, khi đó hàng hóa cũng không bán được hoặc bán được nhưng không thu hồi đủ chi phí lao động bỏ ra.

Mỗi người sản xuất hàng hóa sản xuất cái gì, như thế nào là việc riêng của họ. Vì vậy lao động đó mang tính chất tư nhân, và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân. Đồng thời, lao động của người sản xuất hàng hóa là lao động mang tính xã hội. Vì phân công lao động xã hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau

giữa những người sản xuất hàng hóa. Họ làm việc cho nhau, thông qua trao đổi hàng hóa. Việc trao đổi hàng hóa không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải qui lao động cụ thể về lao động chung đồng nhất - lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội. Bên cạnh đó, giá trị của hàng hoá là do lao động hao phí kết tinh hay nói cách khác giá trị của hàng hoá là do lao động trừu tượng (sức thật, cơ bắp, trí óc) tạo ra.

⇒ Giá trị của hàng hoá là lao động xã hội chứ không phải lao động tư nhân

4. Mặt chất và lượng của hàng hóa có quan hệ gì đến hai thuộc tính của hàng hóa. Phân tích mối quan hệ giữa tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa với hai thuộc tính của hàng hóa.

a. Mặt chất và lượng của hàng hóa có quan hệ gì đến hai thuộc tính của hàng hóa:

- Hàng hóa: Là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi buôn bán

- . - Hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị (giá trị trao đổi).

- + Giá trị sử dụng: công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu của con người.

- + Giá trị: là hao phí lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa.

Giá trị của hàng hóa được xét về chất, nó được quyết định bởi lao động. Chất của giá trị là lao động hao phí. Lượng của giá trị là số lượng lao động hao phí được xác định bằng số lượng lao động hao phí ở mức độ trung bình của xã hội

.b. Mối quan hệ giữa tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa với hai thuộc tính của hàng hóa.

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Hai thuộc tính đó do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa quyết định. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định tính hai mặt của bản thân hàng hoá.

- Lao động mang tính hai mặt: vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng. Lao động cụ thể

- Khái niệm: Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng, phương pháp riêng, và kết quả riêng.

- Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Nếu phân công lao động xã hội càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu xã hội.

-Lao động trừu tượng

- Khái niệm: Lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi đó là sự hao phí óc, sức thần kinh của sức cơ bắp nói chung của con người, chứ không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi là lao động trừu tượng.

- Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hóa.

5. Tại sao lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa. Để nâng cao sức cạnh tranh hàng hóa trên thị trường, người sản xuất hàng hóa cần làm gì?

a. Lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết vì: Khái niệm “thời gian lao động xã hội” dùng để bổ sung, giải thích cho khái niệm giá trị của hàng hóa. Theo đó, giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Và lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa đó và lượng lao động tiêu hao ấy được tính bằng thời gian lao động. Như vậy, việc dùng đại lượng thời gian lao động để đo giá trị của sản phẩm, hàng hóa có thể dẫn đến mâu thuẫn và gây ngộ nhận rằng người sản xuất ra hàng hóa hay người lao động càng làm biếng hay càng vụng về bao nhiêu thì lượng giá trị hàng hóa của anh ta lại càng lớn bấy nhiêu, vì anh ta càng phải dùng nhiều thời gian hơn để sản xuất ra hàng hóa đó. Như vậy sẽ dẫn đến trường hợp một người làm việc chậm chạp, lè mề, làm việc mất thời gian thì hàng hóa của anh ta tạo ra sẽ có giá trị lớn (vì giá trị là thời gian lao động hao phí, thời gian hao phí càng nhiều thì giá trị càng lớn). Chính vì vậy, khái niệm “Lao động xã hội cần thiết” được đưa ra để giải thích cụ thể, theo đó lao động tạo thành thực thể của giá trị là thứ lao động giống nhau của con người và là chi phí của cùng một sức lao động của con người cho nên nó có tính chất của một sức lao động xã hội trung bình. Do đó, để sản xuất ra một hàng hóa nhất định, chỉ cần dùng một thời gian lao động trung bình cần thiết hoặc "thời gian lao động xã hội cần thiết".

b. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa Có 3 yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá là:

- Năng suất lao động - Cường độ lao động - Mức độ phức tạp của lao động

Cụ thể:

1. Năng suất lao động: Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Khi tất cả các yếu tố khác không đổi: Năng suất lao động xã hội tăng -> Số lượng hàng hoá được sản xuất ra trong cùng 1 đơn vị thời gian tăng; nghĩa là thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra 1 đơn vị hàng hoá giảm -> lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm. → Sự thay đổi của năng suất lao động tác động theo tỷ lệ nghịch đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá nhưng tác động đến tổng lượng giá trị của tổng số hàng hoá được sản xuất ra trong cùng một đơn vị thời gian.

2. Cường độ lao động: Cường độ lao động là mức độ hao phí lao động của người lao động trong một đơn vị thời gian, được tính bằng số calo hao phí trong 1 đơn vị thời gian. Khi tất cả các yếu tố khác không đổi: Cường độ lao động tăng -> mức độ hao phí lao động tăng -> tổng số hàng hoá được sản xuất ra trong cùng 1 đơn vị thời gian tăng đồng thời với sự tăng của tổng lượng hao phí -> nên lượng hao phí lao động để sản xuất ra 1 đơn vị hàng hoá không đổi -> lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá không đổi. → Như vậy, sự thay đổi của CĐLĐ không tác động đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá nhưng nó tác động theo tỷ lệ thuận đến tổng lượng giá trị của tổng số hàng hoá được sản xuất ra trong cùng một đơn vị thời gian.

3. Mức độ phức tạp của lao động: Ảnh hưởng theo tỷ lệ THUẬN đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá và TỔNG lượng giá trị của tổng số hàng hoá được sản xuất ra trong cùng 1 đơn vị thời gian

c. Để nâng cao sức cạnh tranh hàng hoá trên thị trường, người sản xuất hàng hoá cần làm gì?

- Tăng năng suất lao động, tăng trình độ chuyên môn của người lao động - Ứng dụng sự phát triển của khoa học – kỹ thuật, công nghệ - Cải thiện trình độ tổ chức quản lý sản xuất, quy mô và hiệu suất tư liệu sản xuất. - Nâng cao thể chất, tinh thần, tay nghề, ý thức của người lao động.

6. Kinh tế thị trường là gì? Kinh tế thị trường có từ bao giờ? Tại sao nói kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại.

- Kinh tế thị trường: là nền kinh tế mà trong đó người mua và người bán tác động với nhau theo quy luật cung cầu, giá trị để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.

- Kinh tế thị trường có từ bao giờ: Xuyên suốt tiến trình lịch sử, mọi xã hội đều phải đối mặt với một vấn đề kinh tế cơ bản là việc quyết định phải sản xuất cái gì và cho ai trong một thế giới mà các nguồn tài nguyên bị hạn chế. Trong thế kỷ 20, nhìn chung có hai cơ chế kinh tế đối chọi nhau đã mang những kết quả rất khác nhau, đó là: nền kinh tế chỉ huy được định hướng từ chính phủ trung ương và nền kinh tế thị trường được dựa trên doanh nghiệp tư nhân. Vào buổi bình minh của thế kỷ 21, một điều rõ ràng đối với toàn thế giới là nền kinh tế chỉ huy, tập trung đã thất bại trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế, trong việc đạt được sự thịnh vượng, hoặc thậm chí trong việc bảo đảm an ninh kinh tế cho các công dân của mình.

- Tại sao nói kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại:

+ KTTT với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao là thành tựu phát triển chung của nhân loại. KTTT đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong CNTB. Hay nói một cách khác, KTTT có lịch sử phát triển lâu dài.

7. Nguồn gốc, các hình thức biểu hiện và mục đích nghiên cứu lí luận giá trị thặng dư của Karl Marx.

-Khái niệm giá trị thặng dư: là 1 bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

-Nguồn gốc của giá trị thặng dư bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản, đó là mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân.

-Các hình thức biểu hiện : trong thực tế xã hội tư bản, giá trị thặng dư được chuyển hóa và biểu hiện thành lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận ngân hàng, lợi tức cho vay, địa tô tư bản chủ nghĩa.

-Mục đích nghiên cứu:

- Vạch rõ nguồn gốc và bản chất của GTTĐ
- Vạch rõ bản chất bóc lột tư bản chủ nghĩa
- Khẳng định lao động thặng dư của công nhân bị các nhà tư bản lấy đi, và là nền tảng cho sự tích lũy cơ bản

8. Phân tích tư bản là gì và mâu thuẫn công thức chung của tư bản. Tại sao Marx nói: “Nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không thể trở thành tư bản được” [Các Mác: Tư bản, Tập thứ nhất, quyển 1, phần 1, NXB Tiến bộ Mát –xơ-va, NXB Sự thật, Hà nội, 1984 – trang 202]

a. Tư bản hay vốn trong kinh tế học là khái niệm để chỉ những vật thể có giá trị, có khả năng đo lường được sự giàu có của người sở hữu chúng. Tư bản là sở hữu về vật chất thuộc về cá nhân hay tạo ra bởi xã hội. Theo Các Mác thì tư bản không phải là tiền, không phải là máy móc, công cụ, nguyên liệu, hàng hóa, mà là quan hệ sản xuất của xã hội hay một giá trị để tạo ra giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Những máy móc công cụ, nguyên liệu, hàng hóa, khi là tư liệu bóc lột mới là tư bản vì lúc đó những thứ nói trên mới tạo ra giá trị thặng dư.

b. Mâu thuẫn công thức chung của tư bản:

Trong công thức $T - H - T'$, trong đó $T' = T + T$. Vậy, giá trị thặng dư (T) do đâu mà có? Lý luận giá trị khẳng định giá trị hàng hoá là lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá, nghĩa là nó chỉ được tạo ra trong sản xuất. Nhưng mới thoát nhìn vào công thức ta đã có cảm giác giá trị thặng dư được tạo ra trong lưu thông. Có phải lưu thông tạo ra giá trị thặng dư không?

Xét các trường hợp sau:

+ **Trường hợp trao đổi ngang giá:** chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị, từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, tổng giá trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, về mặt giá trị sử dụng, thì cả 2 bên trao đổi đều có lợi.

+ **Trường hợp trao đổi không ngang giá:** hàng hoá có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị. Nhưng, trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù cho cái thiệt khi mua và ngược lại. Cho dù có người chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị toàn xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà người này thu được chẳng qua cũng chỉ là sự ăn chặn số giá trị của người khác mà thôi. Như vậy, lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không hề tạo ra giá trị mới. Nhưng nếu người có tiền không tiếp xúc gì với lưu thông, tức là đứng ngoài lưu thông, thì cũng không thể làm cho số tiền của mình lớn lên được. Nhưng nếu người có tiền không tiếp xúc gì với lưu thông, tức là đứng ngoài lưu thông, thì cũng không thể làm cho số tiền của mình lớn lên được.

➔ Như vậy, mâu thuẫn của công thức chung của tư bản biểu hiện ở chỗ: giá trị thặng dư vừa không được tạo ra trong lưu thông vừa được tạo ra trong lưu thông để giải quyết mâu thuẫn này phải tìm trên thị trường một hàng hóa có khả năng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó, đó là hàng hoá sức lao động.

9. Phân tích điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa. Tại sao hàng hóa sức lao động lại đặc biệt? Tại sao nghiên cứu hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

- **Khái niệm sức lao động:** sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Sức lao động là cái có trước còn lao động là quá trình vận dụng sức lao động.

a. Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa:

Trong bất cứ xã hội nào, sức lao động cũng là điều kiện cơ bản của sản xuất. Nhưng không phải trong bất kỳ điều kiện nào, sức lao động cũng là hàng hoá. Sức lao động chỉ có thể trở thành hàng hoá trong những điều kiện lịch sử nhất định sau:

- Thứ nhất, người lao động là người tự do về thân thể của mình, có khả năng chi phối sức lao động ấy và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hóa.
- Thứ hai, người lao động bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản xuất, họ trở thành người “vô sản” và để tồn tại buộc anh ta phải bán sức lao động của mình để sống.

b. Tại sao hàng hóa sức lao động đặc biệt?

Không giống với những loại hàng hoá thông thường, hàng hoá sức lao động là loại hàng hoá đặc biệt. Vì:

- nó được hình thành bởi con người với những nhu cầu phức tạp và đa dạng, về cả vật chất lẫn tinh thần theo quá trình phát triển của xã hội. Theo đó, công nhân không chỉ có nhu cầu đáp ứng về vật chất mà còn cần đáp ứng những nhu cầu về tinh thần như: giải trí, được khuyến khích, được tôn trọng, ... Và như một lẽ dĩ nhiên, những nhu cầu này luôn thay đổi và phát triển theo thời gian và sự phát triển của xã hội.
- hàng hoá sức lao động là một loại hàng hoá tạo ra giá trị thặng dư cho xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ người lao động luôn tạo ra những hàng hoá khác có giá trị lớn hơn giá trị của sức lao động để đáp ứng nhu cầu và mục tiêu của người sử dụng lao động. Để duy trì điều kiện cho hàng hoá sức lao

động tạo ra những giá trị thặng dư, người sử dụng lao động phải đáp ứng những nhu cầu đặc biệt về tâm lý, văn hoá và khu vực địa lý,...

c. Nghiên cứu hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

-Hàng hóa sức lao động có 2 thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

+*giá trị của hàng hóa sức lao động* do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định. Giá trị sức lao động quy về giá trị của toàn bộ tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và sản xuất ra sức lao động, để duy trì đời sống của công nhân và gia đình họ.

+*giá trị sử dụng hàng hóa sức lao động* thể hiện ở quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hóa, một dịch vụ nào đó.

⇒ Nhà tư bản đã tìm thấy trên thị trường một loại hàng hoá đặc biệt, đó là hàng hoá sức lao động, mà giá trị sử dụng của nó có tính chất đặc biệt là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là nó có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Phần lớn hơn đó là giá trị thặng dư mà nhà tư bản sẽ chiếm đoạt. Chính đặc tính này đã làm cho hàng hoá sức lao động trở thành điều kiện để tiền tệ chuyển thành tư bản. Do đó việc tìm ra và lý giải phạm trù hàng hoá sức lao động được coi là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản. Nếu "T" của tư bản không dùng để bóc lột sức lao động của công nhân thì không thể có " $T = T + t$ "

10. Giá trị thặng dư có phải là phát minh của CNTB không? Giá trị thặng dư TBCN là gì? Phân tích tại sao nhà tư bản mua hàng hóa sức lao động đúng giá trị (nguyên tắc ngang giá) mà vẫn được cho là bóc lột sức lao động làm thuê?

Giá trị thặng dư có phải là phát minh của CNTB không?

Phải. Công thức vận động, đầy đủ của tư bản là: $T - H - T'$, trong đó $T' = T + \Delta T$. ΔT là số tiền vượt trội hơn so với số tiền ứng ra, C.Mác gọi là giá trị thặng dư. Vậy, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư.

Giá trị thặng dư CNTB được tạo ra từ sản xuất. Giá trị thặng dư chính là phần chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và số tiền nhà tư bản bỏ ra.

Phân tích tại sao nhà tư bản mua hàng hóa sức lao động đúng giá trị (nguyên tắc ngang giá) mà vẫn được cho là bóc lột sức lao động làm thuê

Quan hệ mua bán giữa công nhân và tư bản không phải là mua bán hàng hóa lao động mà là mua bán một loại hàng hóa đặc biệt – hàng hóa sức lao động. Hàng hóa này có giá trị và giá trị sử dụng khác với các hàng hóa thông thường. Giá trị của hàng hóa sức lao động là giá trị những tư liệu sinh hoạt tối thiểu cần thiết để tái sản xuất sức lao động của công nhân và bao hàm những yếu tố tinh thần, lịch sử và dân tộc... – Giá trị sử dụng của hàng hóa này (tức là tiêu dùng nó trong quá trình sản xuất) có khả năng tạo ra một lượng giá trị lớn hơn giá trị của chính nó là sức lao động. Do đó dù nhà tư bản trả đủ giá trị sức lao động cho công nhân trên cơ sở trao đổi ngang giá thì vẫn thu được phần giá trị dôi ra, biến thành lợi nhuận.

Trao đổi giữa tư bản và công nhân tuân theo quy luật ngang giá (quy luật giá trị sức lao động) nhưng nhà tư bản vẫn thu được phần dôi ra ngoài giá trị sức lao động; phần dôi ra đó được K. Marx gọi là giá trị thặng dư. Như vậy, bóc lột lao động thặng dư biểu hiện thành bóc lột giá trị thặng dư là quy luật bóc lột đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất đó.

11. Thế nào là nhà tư bản. Có nên khuyến khích các nhà tư bản phát triển ở Việt Nam hiện nay?

Nhà tư bản là người chủ tiền kinh doanh nhằm bóc lột giá trị thặng dư của công nhân.

Nên khuyến khích các nhà tư bản phát triển ở Việt Nam hiện nay?

Để Việt Nam có thể trở thành một nền kinh tế cởi mở và có khả năng cạnh tranh cao trong thị trường thế giới, chúng ta nên khuyến khích và tạo điều kiện để xây dựng một thể hệ các nhà tư bản mới. Điều này là tất yếu và không có gì đáng ngạc nhiên cho một nền kinh tế vẫn đang chuyển biến và trong quá trình định hình.

Những nhà tư bản này tạo ra các định chế kinh tế, các công ty và tập đoàn để vận dụng những nguồn nhân lực và tài nguyên của xã hội để đầu tư kinh doanh. Nhờ vận dụng nguồn nhân lực, nhà tư bản góp phần giải quyết vấn đề việc làm

cho số lượng lớn công nhân. Đồng thời, việc đầu tư của nhà tư bản sẽ tạo ra của cải vật chất, gây dựng cơ nghiệp cho chính bản thân họ và góp phần làm giàu cho quốc gia, phát triển kinh tế đất nước.

12. Tại sao nói tiền công bị nhầm tưởng là giá cả của lao động. Người lao động cần phải làm gì để cải thiện tiền công?

Tiền công lao động hay tiền công là khái niệm của kinh tế chính trị Marx-Lenin, biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa sức lao động và là giá cả của hàng hóa sức lao động. Tuy nhiên đôi khi có thể dễ có sự lầm tưởng, trong xã hội tư bản, tiền công là giá cả của lao động vì nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hóa và tiền công được trả theo thời gian lao động (giờ, ngày, tuần, tháng...), hoặc theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được. Tuy nhiên, cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động, mà là sức lao động. Tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hóa sức lao động.

Người lao động cần làm để cải thiện tiền công:

- Tăng trình độ chuyên môn của người lao động.
 - o Việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với người lao động rất cần thiết và quan trọng. Do vậy cần phải có những phương pháp cơ bản để nâng cao năng lực chuyên môn:
 - Tham gia các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận, trình độ nghiệp vụ và trình độ chuyên môn để làm tốt nghiệp vụ.
 - Chủ động trao với đồng nghiệp đặc biệt là những người có kinh nghiệm lâu năm trong công tác để tiếp cận thực tiễn, bổ sung kinh nghiệm trong xử lý công việc và phát huy khả năng bản thân.
 - Luôn có sự phối hợp chặt chẽ với đồng nghiệp, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất để vừa nâng cao hiệu quả công tác của bản thân, vừa phục vụ tích cực cho hoạt động, mục tiêu chung của chủ lao động.
 - Tham gia nghiên cứu khoa học để có trình độ chuyên sâu về các lĩnh vực phục vụ công tác. Tăng cường học thêm tin học, ngoại ngữ để ứng dụng thành thạo vì tính phục vụ tốt quá trình làm việc.

Để làm tốt vai trò, trách nhiệm trong công việc, cũng như cải thiện tiền công, người lao động phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn bằng cách học tập, tu dưỡng, giữ gìn phẩm chất, rèn luyện kỹ năng công tác, vừa nghiên cứu tài liệu vừa phải học hỏi kinh nghiệm của đồng nghiệp và nhất là phải tự rút ra cho mình những bài học, kinh nghiệm qua thực tiễn để có thể ứng dụng tri thức của mình để ngày càng tốt hơn.

13. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư:

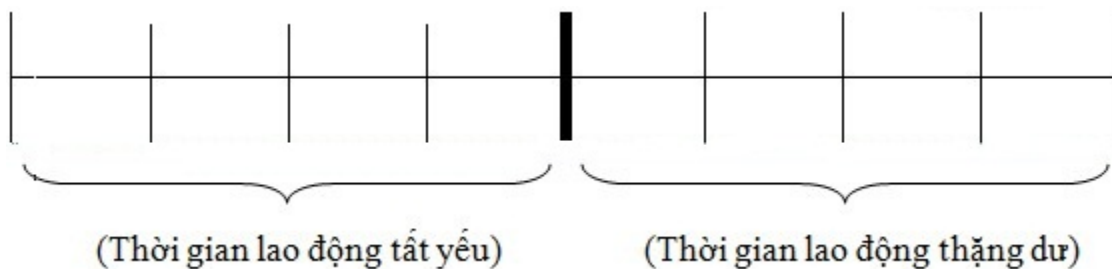
Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa. Vì vậy, các nhà tư bản dùng nhiều phương pháp để tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Khái quát có hai phương pháp để đạt được mục đích đó là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

a) Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp thì phương pháp chủ yếu để tăng giá trị thặng dư là kéo dài ngày lao động của công nhân.

Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện trên cơ sở kéo dài tuyệt đối ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không đổi và giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

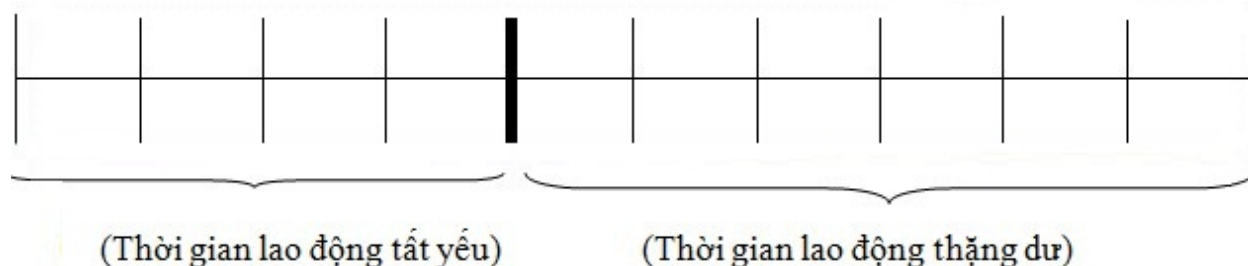
Giả sử ngày lao động là 8 giờ, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư. Điều đó có thể biểu diễn bằng sơ đồ sau đây:



Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{4}{4} \times 100(\%) = 100\%$$

Giả sử nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ, trong khi thời gian tắt yếu không thay đổi, vẫn là 4 giờ. Khi đó ngày lao động được chia như sau:



Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{4}{6} \times 100(\%) = 150\%$$

Như vậy, khi kéo dài tuyệt đối ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tắt yếu không thay đổi, thì thời gian lao động thặng dư tăng lên, nên tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Trước đây, tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì bây giờ là 150%.

Các nhà tư bản tìm mọi cách kéo dài ngày lao động, nhưng ngày lao động có những giới hạn nhất định. Giới hạn trên của ngày lao động do thể chất và tinh thần của người lao động quyết định. Vì công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe. Việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân. Còn giới hạn dưới của ngày lao động không thể bằng thời gian lao động tắt yếu, tức là thời gian lao động thặng dư bằng không. Như vậy, về mặt kinh tế, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tắt yếu, nhưng không thể vượt quá giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động.

Trong phạm vi giới hạn nói trên, độ dài của ngày lao động là một đại lượng không cố định và có nhiều mức khác nhau. Độ dài cụ thể của ngày lao động do cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trên cơ sở tương quan lực lượng quyết định. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi ngày lao động tiêu chuẩn, ngày làm 8 giờ đã kéo dài hàng thế kỷ.

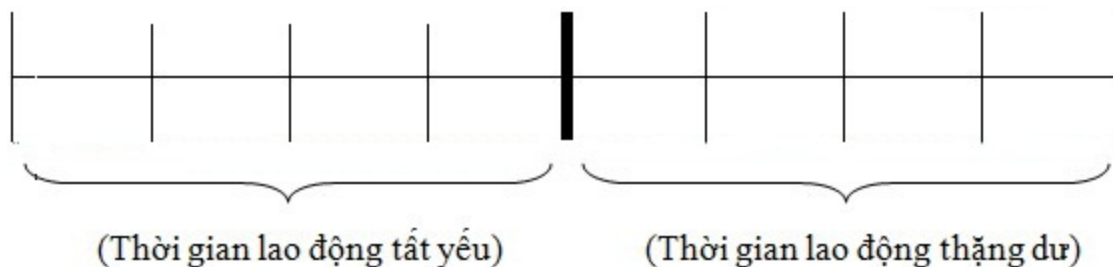
b) Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối:

Việc kéo dài ngày lao động bị giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động và vấp phải cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của giai cấp công nhân. Mặt khác, khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, kỹ thuật đã tiến bộ làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, thì các nhà tư

bản chuyển sang phương thức bóc lột dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội, tức là bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu lại để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi. Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tương đối.

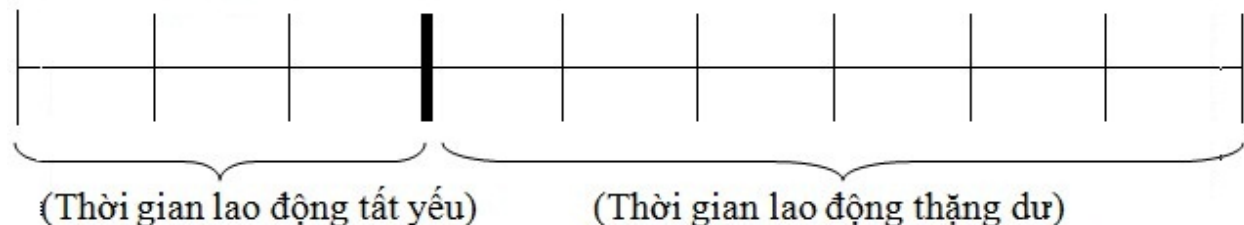
Giả sử ngày lao động là 8 giờ và nó được chia thành 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư. Điều đó có thể biểu diễn như sau:



Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{4}{4} \times 100(\%) = 100\%$$

Giả định rằng ngày lao động không thay đổi, nhưng bây giờ công nhân chỉ cần 3 giờ lao động đã tạo ra được một lượng giá trị mới bằng với giá trị sức lao động của mình. Do đó, tỷ lệ phân chia ngày lao động sẽ thay đổi: 3 giờ là thời gian lao động tất yếu và 5 giờ là thời gian lao động thặng dư. Điều đó được biểu diễn như sau:



Do đó, bây giờ tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{5}{3} \times 100(\%) = 166\%$$

Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng từ 100% lên 166%.

+ Tại sao nói giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối:

vì giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động cần thiết dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội. Độ dài ngày lao động không thay đổi, thời gian lao động cần thiết sẽ giảm làm tăng tỉ lệ giá trị thặng dư để sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Do chạy theo giá trị thặng dư và cạnh tranh, các nhà Tư bản luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý sản xuất để tăng năng suất lao động, làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội. Nhà tư bản nào làm được điều đó sẽ thu được phần giá trị thặng dư trội hơn giá trị bình thường của Xã hội gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch. Do vậy “m siêu ngạch” là biến tướng của “m tương đối”.

+ Ví dụ:

Giả sử trên thị trường sản xuất có các nhà doanh nghiệp A,B,C,D xét quá trình sản xuất của các doanh nghiệp theo thời gian lao động Xã hội cần thiết và thời gian lao động cá biệt.

Thời gian lao động cá biệt của từng doanh nghiệp		Tổng thời gian lao động Xã hội cần thiết cho quá trình sản xuất của các doanh nghiệp
Doanh nghiệp A sản xuất trong	2h	5h
Doanh nghiệp B sản xuất trong	4h	
Doanh nghiệp C sản xuất trong	6h	
Doanh nghiệp D sản xuất trong	8h	

Nếu thời gian lao động cá biệt của các doanh nghiệp như trên thì ta sẽ thấy được doanh nghiệp A hoàn thành sản phẩm sớm hơn 3h so với thời gian lao động cần thiết. Do đó, doanh nghiệp A sẽ thu được một khoảng lợi nhuận khá lớn, khoảng lợi nhuận này được gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch.

Cùng thời điểm đó đối vs doanh nghiệp D họ bị thua lỗ nặng tgian làm ra sp của họ chậm trễ 3h. Dẫn đến nguy cơ phá sản, trc tình hình đó doanh nghiệp D bắt đầu thay đổi chiến lược, họ thay đổi công nghệ, chuyển giao kỹ thuật hiện đại vào quá trình sx. Từ đó sẽ làm cho quá trình sx tiếp theo tgian ld cá biệt của họ sẽ giảm xuống.

Khi khoa hc kỹ thuật đc chuyển giao lần sản xuất tiếp theo, giả sử sẽ có kq như sau:

Tgian ld cá biệt của từng doanh nghiệp		Tổng tgian ld XH cần thiết cho quá trình sx của các doanh nghiệp
Doanh nghiệp A	2h	3,25h
B	4h	
C	6h	
D	1h	

Trong lần sx này, doanh nghiệp D giảm tgian ld cá biệt xuống thấp hơn so vs tgian ld XH cần thiết dẫn đến thu đc lợi nhuận khg chỉ cao hơn so vs lần trc mà còn đạt đc gtri siêu ngạch. Trong khi đó doanh nghiệp A thì vẫn giữ tgian ban đầu lúc này gtri thặng dư giảm xuống khg còn siêu ngạch như trc. Lúc này gtri siêu ngạch đã thay đổi trong từng nhà tư bản. Cứ như thế thì lần lượt các nhà tư bản khác se thay đổi khoa hc kỹ thuật để tránh khỏi nguy cơ phá sản và ngược lại sẽ thu đc gtri thặng dư siêu ngạch. Các doanh nghiệp luôn đổi mới thì sức cạnh tranh càng gay gắt thị trường sẽ có nhiều biến động.

Như vậy, xét trong khoảng tgian này thì doanh nghiệp này đạt đc gtri thặng dư siêu ngạch nhưng trong tgian khác thì doanh nghiệp khác lại đạt đc. Không phải lúc nào cũng chỉ có một doanh nghiệp đạt đc gtri đó. Do đó, nó thể hiện tính khg ổn định trong từng nhà tư bản vì KHKT thì phải đến 1 tgian máy móc hao mòn thì mới thay đổi công nghệ đc. Khg thể cứ phiên sản xuất nào cũng đổi mới công nghệ. Mà quá trình này thì thường xuyên thay đổi.

Nhưng nếu chúng ta xét trong toàn bộ XH thì gtri thặng dư siêu ngạch luôn xuất hiện, nếu doanh nghiệp này khg đạt đc thì doanh nghiệp khác cũng sẽ đạt đc. Do đó, xét trên toàn XH thì nó luôn ổn định.

+ Ý nghĩa:

Giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt, còn giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội. Giá trị thặng dư siêu ngạch sẽ được thay thế bằng giá trị thặng dư tương đối khi trình độ kỹ thuật mới được áp dụng ở các tư bản cá biệt trở thành phổ biến trong xã hội. Vì thế, C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối. Từ đó, ta thấy rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng xuất lao động giảm giá trị của hàng hoá.

Câu 14: Tổ chức độc quyền là gì? Nguyên nhân hình thành tổ chức độc quyền.

Khái niệm

Tổ chức độc quyền trong tiếng Anh được gọi là **Monopoly organization**.

Tổ chức độc quyền là liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn (thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó.

+ Nguyên nhân:

Một là, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, yêu cầu kế hoạch hóa tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hóa lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hóa ngày càng cao mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn. Thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học cơ bản,... đòi hỏi nhà nước tư sản phải đứng ra đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các nhà nước của các quốc gia tư sản để điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, chiến tranh thế giới cùng với đó là tham vọng giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh, việc đối phó với xu hướng xã hội chủ nghĩa mà Cách mạng Tháng Mười Nga chính là tiếng chuông báo hiệu bắt đầu một thời đại mới, làm cho nhà nước tư bản độc quyền phải can thiệp vào kinh tế.

Câu 15: Các hình thức tổ chức độc quyền? Tại sao Trust phát triển chủ yếu ở Mỹ và Cartel phát triển chủ yếu ở Đức vào thế kỷ XX. So sánh giữa Cartel và Trust.

Hình thức liên kết

- Những liên minh độc quyền, thoạt đầu hình thành theo sự **liên kết ngang**, tức là sự liên kết những doanh nghiệp trong cùng ngành, dưới những hình thức cácten, xanhdica, tòrót.

+ **Cácten** là hình thức tổ chức độc quyền dựa trên sự kí kết hiệp định giữa các xí nghiệp thành viên để thoả thuận với nhau về giá cả, qui mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kì hạn thanh toán... còn việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vẫn do bản thân mỗi thành viên thực hiện.

+ **Xanhdica** là hình thức tổ chức độc quyền trong đó việc tiêu thụ sản phẩm do một ban quản trị chung đảm nhiệm, nhưng sản xuất vẫn là công việc độc lập của mỗi thành viên.

Các ten và xanh đica dễ bị phá vỡ khi tương quan lực lượng thay đổi. Vì vậy, một hình thức độc quyền mới ra đời là **tờrót**.

+ **Tờrót** thống nhất cả việc sản xuất và tiêu thụ vào tay một ban quản trị chung, còn các thành viên trở thành các cổ đông.

- Tiếp đó, xuất hiện sự **liên kết độc**, nghĩa là sự liên kết không chỉ những xí nghiệp lớn mà cả những xanh đica, tờrót... thuộc các ngành khác nhau nhưng có liên quan với nhau về kinh tế và kĩ thuật, hình thành các công xoócxiom.

- Từ giữa thế kỉ XX phát triển một kiểu liên kết mới - **liên kết đa ngành** - hình thành những cônglômêrat (conglomerat) hay conson (concern) khổng lồ thu gom nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương mại, ngân hàng và các dịch vụ khác, v.v..

Giá cả độc quyền

Nhờ nắm được địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định ra giá cả độc quyền.

Giá cả độc quyền là giá cả hàng hóa có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất.

Họ định ra giá cả độc quyền cao hơn giá cả sản xuất đối với những hàng hóa mà họ bán ra và giá cả độc quyền thấp dưới giá cả sản xuất đối với những hàng hóa mà họ mua, trước hết là nguyên liệu. Qua đó họ thu được lợi nhuận độc quyền.

Tuy nhiên, giá cả độc quyền không thủ tiêu được tác động của qui luật giá trị và qui luật giá trị thặng dư.

Vì xét toàn bộ xã hội thì tổng giá cả vẫn bằng tổng số giá trị và tổng lợi nhuận vẫn bằng tổng giá trị thặng dư trong các nước tư bản chủ nghĩa.

Những thứ mà các tổ chức độc quyền kénh xù thu được cũng là những thứ mà các tầng lớp tư sản vừa và nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa và nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc mất đi.

Tại sao Trust phát triển chủ yếu ở Mỹ và Cartel phát triển chủ yếu ở Đức vào thế kỷ XX.

Cartel xuất hiện vào những năm 60 của thế kỷ XIX ở một số nước lớn ở Châu Âu, đặt biệt phát triển rất rộng rãi ở Đức. Cartel thường xuất hiện ở những thị trường bị chi phối mạnh bởi một số hàng hoá nhất định, nơi có ít người bán và thường đòi

hỏi sản phẩm có tính đồng nhất cao. Thành công của Cartel sẽ rất lớn khi nó đảm bảo kiểm soát được phần lớn sản lượng của một ngành sản xuất nào đó. Khách hàng khó có thể từ bỏ sản phẩm do Cartel sản xuất và sản phẩm thay thế cũng khó có khả năng phát triển.

Trust có quy mô lớn hơn Cartel và Syndicate. Hình thức này xuất hiện vào những năm 60 của thế kỷ XIX ở Mỹ. Mục đích của họ là lũng đoạn thị trường tiêu thụ, tranh cướp nơi sản xuất nguyên liệu và phạm vi đầu tư nhằm làm tăng khả năng cạnh tranh để thu lợi nhuận lũng đoạn càng cao càng tốt.

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

- Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Betsome, Mactanh, Tômát... đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như axit sunphuaric (H_2SO_4), thuốc nhuộm...; máy móc mới ra đời: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay...; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay... và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy ... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

- Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I. Lênin khẳng định: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền

. So sánh giữa Cartel và Trust.

Cartel là một trường hợp đặc biệt của độc quyền nhóm khi các công ty cạnh tranh trong một ngành thông đồng để tạo ra các thỏa thuận chính thức, rõ ràng để ấn định giá cả và số lượng sản xuất. Về lý thuyết, một cartel có thể được hình thành trong bất kỳ ngành nào nhưng nó chỉ thực tế trong một nhóm độc quyền nơi có một số lượng nhỏ các công ty. Cartel thường bị cấm bởi luật chống độc quyền.

– *Tờ-rót quốc tế (Trust)*: hình thức liên kết trong đó các thành viên tham gia hoàn toàn mất tính độc lập, họ chỉ là những công ty cổ phần. Quá trình sản xuất và lưu thông tập trung vào ban điều hành chung.

16. Tư bản tài chính là gì? Mối quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc TBCN và chủ nghĩa tư bản giai đoạn độc quyền thống trị.

a. Nguồn gốc

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới.

Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

V.I. Lênin nói: "tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp"

b. Bản chất

Do nắm được cả tư bản công nghiệp và tư bản tiền tệ, tư bản tài chính có thể thống trị từ một ngành đến nhiều ngành và cuối cùng là toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nó xác lập được sự thống trị và chế độ độc quyền vững chắc hơn, bộc lộ đủ bản chất hơn.

TB tài chính ra đời là do tư bản sở hữu và tư bản chức năng tách rời cao độ. Sự tách rời này là cơ sở cho việc ra đời các loại chứng khoán mới và mở rộng thị trường cho vay. Nó không chỉ dẫn đến sự hình thành những kẻ thực lợi mà còn tạo ra trong nền kinh tế thế giới những nhà nước thực lợi- đây là bước phát triển và chín muồi hơn nữa của QHSX TBCN

- **Mối quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc TBCN và chủ nghĩa tư bản giai đoạn độc quyền thống trị.**
- Chủ nghĩa đế quốc tư bản chủ nghĩa là giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản, là giai đoạn do tư bản tài chính thống trị. Chủ nghĩa tư bản độc quyền do tư bản tài chính thống trị có tính chất thôn tính tất cả các ngành, các lĩnh vực trong nước và thế giới. Tư bản tài chính gắn với sự cạnh tranh quốc tế muốn chiếm bá quyền, không phải cho bản thân mình mà nhằm đánh đổ bá quyền của đối thủ.

17. Xuất khẩu tư bản là gì? Các hình thức xuất khẩu tư bản. Tại sao nói xuất khẩu tư bản gắn với giai đoạn độc quyền TBCN?. Biểu hiện xuất khẩu tư bản sau chiến tranh thế giới thứ II.

a. Xuất khẩu tư bản, các hình thức xktb:

- V.I. Lênin vạch ra rằng, xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.
- Xét về hình thức đầu tư, có thể phân chia xuất khẩu tư bản thành xuất khẩu tư bản trực tiếp và xuất khẩu tư bản gián tiếp.

+ **Xuất khẩu tư bản trực tiếp** là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao.

+ **Xuất khẩu tư bản gián tiếp** là cho vay để thu lợi tức.

b. Tại sao gắn liền?

- Một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số tư bản thừa tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn so với đầu tư ở trong nước
- Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.
- CNTB phát triển mâu thuẫn kinh tế- XH gay gắt. XKTB trở thành biện pháp làm giảm mức độ gay gắt

c. Biểu hiện sau chiến tranh II

- Lĩnh vực đầu tư: Trước kia chủ yếu đầu tư vào các ngành khai thác thì bây giờ là các ngành chế biến.

- Trước kia chủ yếu đầu tư sang các nước đang phát triển thì nay là các nước phát triển với nhau do quá trình phân công lao động quốc tế, mức độ an toàn đầu tư ở những nước kém phát triển không cao, mặt khác cũng là để khai thác các thành tựu khoa học kỹ thuật của nhau và giành thị trường lợi nhuận.

- Viện trợ không hoàn lại cũng là hình thức XKTB nhưng có kèm theo các đk về kinh tế chính trị.

Sau chiến tranh, việc xuất nhập khẩu tư bản của các nước tư bản phát triển có sự tăng trưởng rất nhanh. Nguyên nhân của quy mô xuất nhập khẩu tư bản ngày càng lớn, một mặt là do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới đã thúc đẩy sự phát triển của việc phân công quốc tế, việc quốc tế hóa sản xuất và việc tăng nhanh tư bản "dư thừa" trong các nước; mặt khác là do sự tan rã của hệ thống thuộc địa cũ sau chiến tranh.

Chiều hướng xuất khẩu tư bản cũng có những thay đổi rõ rệt. Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước kém phát triển (khoảng 70%). Nhưng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau những năm 70 của thế kỷ XX, 3/4 tư bản xuất khẩu được đầu tư vào các nước phát triển, mở đầu bằng việc tư bản quay trở lại Tây Âu.

18. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ra đời từ khi nào? Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

a. Ra đời

Ở Việt Nam, mặc dù đã có quan điểm manh nha về kinh tế thị trường từ Đại hội VI khi xác định xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, tuy nhiên phải đến Đại hội IX, thuật ngữ “phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN)” mới chính thức được sử dụng trong Văn kiện của Đảng.

Đại hội Đảng XI đã đưa vào cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Bổ sung, phát triển năm 2011) quan điểm về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN: “Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối”⁽¹⁾, “Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”⁽²⁾, “Các yếu tố thị trường được tạo lập đồng bộ, các loại thị trường từng bước được xây dựng, phát triển, vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng XHCN”⁽³⁾.

Tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, tại Đại hội XI, Đảng ta đã thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam: “Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội”⁽⁴⁾.

Mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN không phải là sự gán ghép chủ quan giữa kinh tế thị trường và CNXH, mà là sự nắm bắt và vận dụng xu thế vận động khách quan của kinh tế thị trường trong thời đại ngày nay.

b. Đặc trưng

Về chế độ sở hữu: Hoạt động trong môi trường của sự đa dạng về các quan hệ sở hữu. Trong đó chế độ công hữu giữ vai trò nền tảng của nền kinh tế quốc dân, với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

-Về tc giai cấp của nhà nước và mục đích quản lí: Sự can thiệp của nhà nước XHCN vào nền kinh tế lại nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của toàn thể nhân dân lao động, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Về công bằng xã hội: Vấn đề công bằng XH kh chỉ là phương tiện phát triển nền kt hoàng hóa mà còn là mục tiêu của chế độ xh mới.

- Về cơ chế vận hành: có sự quản lí của nhà nước dưới sự lãnh đạo của DCSVN

- Về phân phối thu nhập: kinh tế thị trường định hướng xhcn thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội.

Nguyên văn trong nghị quyết: (này mng đọc rồi tổng hợp theo ý mình sao cho dễ diễn đạt nhất ha, 2 cái là 1 mà kiểu nó có cách giải thích dễ hiểu hơn th)

Thứ nhất, đó là mô hình kinh tế thị trường hỗn hợp, vừa vận hành theo cơ chế thị trường, vừa có sự điều tiết của nhà nước.

Thứ hai, là mô hình kinh tế thị trường với đa dạng các hình thức sở hữu và đa dạng các thành phần kinh tế; đất đai thuộc sở hữu toàn dân.

Thứ ba, việc phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam được thực hiện trên nguyên tắc “chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội”(11).

Thứ tư, là nền kinh tế thị trường do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam quản lý, điều tiết vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

19. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì ? Tại sao phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tên gọi mà Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra cho mô hình kinh tế hiện tại của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nó được mô tả là một nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, trong đó khu vực kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, với mục tiêu dài hạn là xây dựng chủ nghĩa xã hội.[1]

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sản phẩm của thời kỳ Đổi Mới, thay thế nền kinh tế kế hoạch bằng nền kinh tế hỗn hợp hoạt động theo cơ chế thị trường. Những thay đổi này giúp Việt Nam hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Cụm từ "định hướng xã hội chủ nghĩa" mang ý nghĩa là Việt Nam chưa đạt đến chủ nghĩa xã hội mà đang trong giai đoạn xây dựng nền tảng cho một hệ thống xã hội chủ nghĩa trong tương lai. Mô hình kinh tế này khá tương đồng với mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (socialist market economy) của Đảng Cộng sản Trung

Quốc, trong đó các mô hình kinh tế tập thể, nhà nước, tư nhân cùng tồn tại, và khu vực nhà nước giữ vai trò chủ đạo.[2]

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:
Nhận thức và những vấn đề đặt ra

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tương thích với nó là một quá trình hoàn thiện, đổi mới và sáng tạo không ngừng trong nhận thức, tư duy lý luận và thực tiễn. Những thiết kế cụ thể để tiếp tục hoàn thiện mô hình kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, phù hợp với điều kiện quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam là những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.

Quan điểm của Đảng về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Nhận thức, quan điểm của Đảng về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, tư tưởng về phát triển kinh tế thị trường trong xây dựng chủ nghĩa xã hội bắt đầu thể hiện chính thức trong Văn kiện Đại hội VI của Đảng, thừa nhận có sản xuất hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội. Qua các kỳ Đại hội VII, VIII và IX, vai trò khách quan của kinh tế thị trường từng bước được nhận thức rõ hơn.

Đại hội X, trên cơ sở tổng kết 20 năm đổi mới (1986 - 2006) Đảng khẳng định: “Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa... chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”(1). Đại hội XI của Đảng tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường và nêu lên những quan điểm mới. Đại hội nêu rõ: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”(2). Đại hội XII của Đảng xác định phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời tiếp tục làm rõ hơn những vấn đề cốt lõi về

bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, trong đó khẳng định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước”(3). Điều đó có nghĩa là nền kinh tế của chúng ta không khác biệt mà mang đầy đủ các đặc trưng phổ biến của kinh tế thị trường, như: tự do kinh doanh và cạnh tranh; mở cửa và hướng tới tự do hóa; đa dạng hóa các hình thức sở hữu; lấy quy luật giá trị và quan hệ cung cầu để xác định giá cả; coi cạnh tranh là động lực phát triển;...

Có thể thấy, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình hoàn thiện, đổi mới và sáng tạo không ngừng trong nhận thức, tư duy lý luận và thực tiễn của Đảng. Qua hơn 30 năm đổi mới, nhận thức của Đảng về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã có bước phát triển trên các vấn đề chủ yếu như xác định rõ hơn bản chất và phương hướng, phương thức phát triển kinh tế thị trường, xác định lộ trình thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Kể từ khi đổi mới, Đảng chú trọng nghiên cứu lý luận, đổi mới nhận thức, có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Văn kiện các Đại hội Đảng X, XI, XII đều luôn coi vấn đề hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước.

Đại hội X nêu lên những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta và đề ra nhiệm vụ “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”(4). Đại hội XI thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, trong đó coi “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính”(5) là một trong ba đột phá chiến lược. Đại hội XII khẳng định “tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” là một nhiệm vụ tổng quát của kế hoạch phát triển kinh tế

- xã hội 2016 - 2020. Điều này cho thấy Đảng đã nhận thấy và tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của việc tạo lập và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để phát triển kinh tế đất nước. Bởi vì một thể chế kinh tế thị trường đồng bộ và hiện đại là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Cụ thể hóa quan điểm và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội X, Hội nghị Trung ương 6 khóa X đã ra Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 30-01-2008, về “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nghị quyết đã xác định mục tiêu, quan điểm, chủ trương và giải pháp tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đến năm 2020.

Nghị quyết xác định, mục tiêu chung của việc tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, nhằm: thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện thắng lợi mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Các quan điểm chủ đạo cũng đã được khẳng định như: Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế; bảo đảm tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế; giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường; giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Về các chủ trương và giải pháp, Nghị quyết Trung ương 6, khóa X cũng nhấn mạnh, cần: (1) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; (2) Hoàn thiện thể chế về sở hữu, thể chế về phân phối, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất, kinh doanh; (3) Hoàn thiện thể chế bảo đảm đồng bộ các yếu tố thị trường và phát

triển đồng bộ các loại thị trường; (4) Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường; (5) Hoàn thiện thể chế nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế, tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp và của nhân dân vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Đại hội XII xác định mục tiêu: “Đến năm 2020, phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường”(6). Nhấn mạnh tính hiện đại và hội nhập của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự khẳng định nhận thức của Đảng về việc tuân thủ các chuẩn mực chung của thế giới để phát triển và quan trọng hơn là sự tuân thủ các cam kết quốc tế đã ký, nỗ lực cải cách thể chế kinh tế bên trong, đáp ứng các tiêu chí để được công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Thuộc tính mới này đặt ra cho chúng ta yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Về các nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện đến năm 2020 để tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, các văn kiện Đại hội Đảng, nghị quyết Trung ương đều thống nhất với các nội dung cơ bản như: (1) Tiếp tục thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (2) Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; (3) Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường; (4) Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; (5) Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.

Tóm lại, cùng với việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng có chủ trương nhất quán về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế cho nền kinh tế này. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gồm hệ thống các bộ quy tắc kinh tế thị trường, được các chủ thể kinh tế thị trường khác nhau (gồm nhà nước, doanh nghiệp, hiệp hội, người dân...) vận hành với các cơ

chế, cách thức được xác định rõ theo hướng vừa bảo đảm phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường, vừa bảo đảm công bằng xã hội và phát huy vai trò tích cực trong hỗ trợ phát triển của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong các nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay

Về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Quá trình nghiên cứu lý luận và tổng kết 30 năm đổi mới kinh tế Việt Nam của Đảng, của giới nghiên cứu khoa học xã hội ở nhiều chuyên ngành với những cách tiếp cận khác nhau về mô hình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam thời gian qua đã đưa lại nhiều nhận thức quan trọng về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Có thể tóm tắt những điểm chính yếu như sau:

Trước hết, kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại, có thể tồn tại và thích ứng với nhiều hình thái xã hội khác nhau. Một quốc gia dựa trên nền tảng thị trường để phát triển kinh tế có thể chưa chắc thành công, song một quốc gia không có nền kinh tế thị trường chắc chắn sẽ không thể phát triển trong dài hạn(7).

Kinh tế thị trường ở bất kỳ quốc gia nào cũng bao gồm các yếu tố phổ quát như: (1) Tính độc lập của các chủ thể kinh tế; (2) Hệ thống đồng bộ các thị trường và thể chế tương ứng; (3) Hệ thống giá cả được xác lập thông qua tương quan cung - cầu quyết định sự vận hành của nền kinh tế thị trường; (4) Cơ chế căn bản vận hành của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do; (5) Nhà nước tham gia vào các quá trình kinh tế thị trường vừa với tư cách là bộ máy quản lý xã hội, vừa là một yếu tố nội tại của cơ chế vận hành kinh tế(8).

Trong lịch sử, kinh tế thị trường không phát triển theo một mô hình duy nhất mà được thực hiện dưới nhiều mô hình khác nhau: kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường xã hội, kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam... Kinh tế thị trường không phát triển theo một phương án duy nhất, cũng không theo một mô hình đơn nhất. Tương ứng với mỗi mô hình kinh tế thị trường nói trên là một hệ thống thể chế, hay nói cách khác, mô hình kinh tế thị trường nào thì có thể chế kinh tế ấy tương thích.

Thực tiễn đã xác nhận những phương án và mô hình phát triển kinh tế thị trường mang tính đặc thù, phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh phát triển cụ thể của từng quốc gia - dân tộc. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một dạng thức của kinh tế thị trường trên thế giới.

Tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam phản ánh mục tiêu, phương thức phát triển, phân phối và cơ chế quản lý kinh tế, nhằm khai thác tốt nhất lợi thế của thị trường, đồng thời khắc phục và hạn chế tới mức thấp nhất những khuyết tật của nó phục vụ lợi ích cho mọi người dân, hướng đến các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

Về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ giữa nhà nước và thị trường

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một vấn đề lý luận và thực tiễn khá mới mẻ và phức tạp, đã trải qua một quá trình nhận thức, phát triển cả về lý luận và thực tiễn từ thấp đến cao, từ chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn, sâu sắc và hoàn thiện hơn. Cho đến nay, từ các văn kiện, nghị quyết của Đảng đến chính sách của Nhà nước, các ngành, các cấp và toàn thể xã hội hầu như đều thống nhất quan niệm: thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được cấu thành bởi hệ thống các bộ phận khác nhau mà mỗi bộ phận cũng là một hệ thống phức tạp gồm nhiều yếu tố. Các bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam gồm: (1) Các luật lệ, quy tắc điều hành nền kinh tế; (2) Các chủ thể tham gia vào hoạt động trong nền kinh tế; (3) Cơ chế thực thi các luật, quy tắc và điều chỉnh các mối quan hệ giữa các chủ thể; (4) Hệ thống thị trường.

Các luật lệ, quy tắc điều chỉnh thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta bao gồm khung khổ pháp lý do nhà nước ban hành và các quy tắc, chuẩn mực xã hội khác như những quy định của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp... Trong hệ thống quy tắc và chuẩn mực đó thì thể chế do Nhà nước ban hành đóng vai trò quyết định đến các hành vi kinh tế của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, trong khi những quy tắc, chuẩn mực xã hội khác cũng đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động của các chủ thể kinh tế.

Các chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, cộng đồng dân cư và người dân. Gần đây một số tài liệu xếp các tổ chức nghề nghiệp và hiệp hội vào nhóm các tổ chức xã hội dân sự. Cả ba nhóm chủ thể này đều có vai trò quan trọng trong quá trình vận hành, tồn tại và phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó doanh nghiệp là trung tâm, nhà nước thực hiện chức năng kiến tạo phát triển, đề ra luật và các quy định, chuẩn mực buộc các chủ thể khác phải thực hiện đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Các tổ chức xã hội dân sự và người dân có vai trò giám sát và phản biện cả cơ quan nhà nước và doanh nghiệp.

Cơ chế thực thi các quy tắc, chuẩn mực và điều chỉnh các quan hệ giữa các chủ thể của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm các cơ chế vận hành của kinh tế thị trường và cơ chế quản lý của nhà nước, như: cơ chế cạnh tranh thị trường, cơ chế phân cấp, cơ chế phối hợp và tham gia, cơ chế theo dõi và đánh giá, giải trình... Hệ thống thị trường bao gồm thị trường hàng hóa dịch vụ cuối cùng, thị trường yếu tố sản xuất (như thị trường vốn, lao động, khoa học công nghệ, bất động sản...). Các loại thị trường là nơi diễn ra tương tác giữa các chủ thể kinh tế.

Hầu hết các nghiên cứu về thể chế kinh tế thị trường và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đều đề cập đến quan hệ giữa nhà nước với thị trường và cách thức giải quyết quan hệ nhà nước - thị trường. Nhìn nhận dưới góc độ thể chế kinh tế, nhà nước là một chủ thể trong số rất nhiều chủ thể tham gia thị trường. Đương nhiên, đây là một chủ thể quan trọng và đặc biệt vì chủ thể này có quyền đề ra “luật chơi” và giám sát việc thực hiện “luật chơi” đó của các chủ thể khác trong nền kinh tế. Trong thể chế kinh tế thị trường ở những nước phát triển, các nguyên tắc, quy tắc thị trường được thừa nhận và được luật hóa, được các chủ thể tham gia thị trường, kể cả nhà nước tuân thủ nghiêm minh. Một số nghiên cứu ở Việt Nam cũng làm rõ vai trò của nhà nước trong quá trình hình thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, coi thể chế kinh tế với tư cách vừa là một sản phẩm, vừa là công cụ sắc bén để Nhà nước thực hiện

hiệu quả vai trò của mình trong quá trình chuyển nền kinh tế đất nước sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhiều nghiên cứu đồng thuận ở quan điểm cho rằng, nhà nước có hai nhóm chức năng chính là sửa chữa thất bại của thị trường và cải thiện công bằng. Nhà nước “không được giao” chức năng, hay nói cách khác là không nên tham gia vào hoạt động kinh tế, kinh doanh thuần túy nếu không có những thất bại của thị trường, vì đây là việc của thị trường. Tuy nhiên, quy mô của nhà nước như thế nào lại là vấn đề còn nhiều luận giải và chưa thống nhất. Để sửa chữa thất bại của thị trường, có ý kiến cho rằng cần có một chính phủ lớn, trong khi ý kiến khác lại cho rằng chỉ cần một chính phủ ở quy mô vừa phải. Trên thực tế, ở bất kỳ quốc gia nào, nhà nước cũng đều tham gia vào hoạt động kinh tế, nước nào cũng có doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước luôn sử dụng một tỷ lệ nguồn lực xã hội lớn vào các khoản chi tiêu cho sửa chữa thất bại thị trường và bảo đảm công bằng xã hội. Về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, trong các mô hình thể chế kinh tế thị trường khác nhau, sự khác nhau không chỉ ở quy mô của nhà nước, mà quan trọng hơn là mục tiêu, công cụ và cách thức can thiệp của nhà nước, cách thức thực hiện vai trò của nhà nước. Tuy vậy, dù nhà nước can thiệp như thế nào thì cũng phải phù hợp với yêu cầu và quy luật của thị trường.

Về các nội dung và nguyên tắc cơ bản cần thực hiện để xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, các nghiên cứu cũng đi đến một nhận thức chung là cần hoàn thiện thể chế trên tất cả các yếu tố cấu thành, trong đó tôn trọng và vận dụng đầy đủ các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa. Cần bảo đảm tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội; gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường. Cần bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ và phát triển

Thông qua các văn kiện, nghị quyết của Đảng, chính sách của nhà nước và nhận thức chung được thể hiện trong các nghiên cứu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, có thể thấy, đặc trưng, bản chất, cơ chế vận hành, các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế thị trường mà Việt Nam cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đã được thống nhất cơ bản. Tuy nhiên, nhìn nhận sâu hơn có thể thấy nổi lên một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ:

Một là, về tổng thể, lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được định hình một cách có hệ thống, các đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được xác định thật rõ và có được sự nhất trí cao, đặc biệt là tính định hướng xã hội chủ nghĩa của mô hình thể chế này mặc dù đã có một số nhận thức chung cơ bản. Cần tiếp tục cụ thể hóa những nội dung phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế đất nước nói chung, và trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nói riêng để đưa công tác lý luận theo kịp và ngang tầm với sự phát triển của thực tiễn.

Hai là, cần làm rõ hơn những công cụ để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa đối với thể chế kinh tế thị trường. Cho đến nay, nhận thức về công cụ định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là chính sách, pháp luật để tái phân phối kết quả tăng trưởng, sử dụng nguồn lực nhà nước để thực hiện các mục tiêu xã hội... Bên cạnh đó là quan niệm cho rằng, doanh nghiệp nhà nước là công cụ vật chất để định hướng xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Vậy có thể dùng những công cụ gì để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế thị trường? Doanh nghiệp nhà nước có phải là/nên là công cụ bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa không?

Ba là, trong các chủ trương, chính sách hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng luôn quán triệt quan điểm kinh tế nhà nước là chủ đạo. Vậy cần hiểu như thế nào là vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước? phải chăng vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chính là khả năng duy trì định hướng phát triển đã lựa chọn? Kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo bằng cách nào, thông

qua công cụ gì là phù hợp để không chèn lấn và làm giảm không gian kinh tế của khu vực tư nhân./.

20. Lợi ích kinh tế là gì ? Biểu hiện của lợi ích kinh tế ? Các quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản

Khái niệm

Lợi ích kinh tế trong tiếng Anh được gọi là **Economic advantage**.

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, nó phản ánh mục đích và động cơ khách quan của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội và do hệ thống quan hệ sản xuất quyết định.

Mỗi một con người hay xã hội muốn tồn tại và phát triển thì nhu cầu của họ phải được đáp ứng. Lợi ích và nhu cầu có mối quan hệ mật thiết với nhau. Lợi ích bắt nguồn từ nhu cầu và là cái để đáp ứng nhu cầu, nhu cầu làm nảy sinh lợi ích.

Trong thực tế, lợi ích kinh tế thường được biểu hiện ở các hình thức thu nhập như: tiền lương, tiền công, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế, phí, lệ phí...

Quan hệ lợi ích lợi ích cơ bản: Người bán-người mua, người chủ-người làm công,

Phân loại

Tuỳ góc độ xem xét mà ta có thể phân chia thành các nhóm, các loại lợi ích kinh tế khác nhau sau đây:

- Dưới góc độ khái quát nhất có thể phân chia hệ thống lợi ích kinh tế thành: Lợi ích kinh tế cá nhân, lợi ích kinh tế tập thể và lợi ích kinh tế xã hội.
- Dưới góc độ các thành phần kinh tế, có lợi ích kinh tế tương ứng với các thành phần kinh tế đó.
- Dưới góc độ các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, có lợi ích kinh tế của người sản xuất, người phân phối, người trao đổi, người tiêu dùng.

21. Cách mạng công nghiệp là gì ? Đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp
Cách mạng công nghiệp hay còn gọi là Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất; là sự thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế

xã hội, văn hóa và kỹ thuật, xuất phát từ nước Anh sau đó lan tỏa ra toàn thế giới. [1] Trong thời kỳ này, nền kinh tế giản đơn, quy mô nhỏ, dựa trên lao động chân tay được thay thế bằng công nghiệp và chế tạo máy móc quy mô lớn. Tên gọi "Cách mạng công nghiệp" thường dùng để chỉ giai đoạn thứ nhất của nó diễn ra ở cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Giai đoạn hai hay còn gọi là Cách mạng công nghiệp lần thứ hai tiếp tục ngay sau đó từ nửa sau thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Ảnh hưởng của nó diễn ra ở Tây Âu và Bắc Mỹ trong suốt thế kỷ 19 và sau đó là toàn thế giới.

Ý kiến về thời gian diễn ra Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất không thống nhất, nhưng nói chung là ở nửa cuối thế kỷ 18 đến nửa đầu thế kỷ 19. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất bắt đầu với sự phát triển sản xuất hàng hóa của ngành công nghiệp dệt.[2] Sau đó, với nhu cầu cung cấp máy móc và năng lượng cho công nghiệp dệt, các kỹ thuật gia công sắt thép được cải thiện và than đá sử dụng với khối lượng lớn. Thương mại mở rộng tạo điều kiện cho sự ra đời của kênh đào giao thông và đường sắt. Bên cạnh đó, đường giao thông được nâng cấp lớn cho hoạt động giao thương nhộn nhịp. **Động cơ hơi nước** sử dụng nhiên liệu than và máy móc dẫn động bằng cơ khí đã đưa đến gia tăng năng suất lao động đột biến. Sự phát triển các máy công cụ trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ 19 tạo thuận lợi cho lĩnh vực chế tạo máy, phục vụ những ngành sản xuất khác.

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai bắt đầu vào khoảng thập kỷ 1860, khi các tiến bộ kinh tế và kỹ thuật có được nhờ phát triển điện tín, điện thoại, đường sắt và việc áp dụng dây chuyền sản xuất hàng loạt. Đến cuối thế kỷ 19, động lực của Cách mạng công nghiệp lần 2 chủ yếu là **động cơ đốt trong và máy móc sử dụng điện**. Năm 1914, năm bắt đầu Thế chiến thứ nhất, giai đoạn thứ hai này kết thúc.

Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba bắt đầu khoảng 1960, khi có các tiến bộ về **hạ tầng điện tử, máy tính và công nghệ kỹ thuật số** trên nền tảng là sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cho đến cuối thế kỷ 20, quá trình này cơ bản hoàn thành nhờ những thành tựu khoa học công nghệ cao. Năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nổ ra là bước đánh dấu giai đoạn thứ ba kết thúc.

Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư[3] bắt đầu vào đầu thế kỷ 21, tiếp sau những thành tựu lớn từ lần thứ 3 để lại, được hình thành trên nền tảng cải tiến của cuộc cách mạng số, với những công nghệ mới như **in 3D, robot, trí tuệ nhân tạo, Internet of Things, S.M.A.C**, công nghệ nano, sinh học, vật liệu mới,... Hiện tại cả thế giới đang ở trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng này và là chiến lược bản lề cho các nước đang phát triển tiến đến để theo kịp với xu hướng thế giới và mở ra bước ngoặt mới cho sự phát triển của con người.

Tác động của cách mạng công nghiệp là vô cùng sâu rộng. Không chỉ làm thay đổi đời sống con người, các cuộc cách mạng công nghiệp còn dẫn tới sự thay đổi toàn diện hình thái kinh tế – xã hội. Sau cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, giai cấp tư sản đã tích lũy đủ tài sản và quyền lực, dẫn tới việc chủ nghĩa tư bản đã thắng thế chế độ phong kiến. Sau cách mạng công nghiệp lần thứ hai, các nhà máy lớn sản xuất theo dây chuyền đã thay thế các xưởng sản xuất nhỏ, dẫn tới việc chủ nghĩa tư bản độc quyền đã thay thế chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, đồng thời giai cấp công nhân và một số phong trào chính trị đi theo chủ nghĩa xã hội đã hình thành. Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba dẫn tới sự ra đời của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư hứa hẹn sẽ làm thay đổi hình thái kinh tế - xã hội của nhân loại thêm một lần nữa.

22. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là gì? Tại sao VN phải công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Tại sao CNH, HĐH ở VN phải thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ 4

**** Công nghiệp hóa***

Theo nghĩa hẹp, *công nghiệp hóa (Industrialization)* được hiểu là quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang nền kinh tế lấy công nghiệp làm chủ đạo, từ chỗ tỉ trọng lao động nông nghiệp chiếm đa số giảm dần và nhường chỗ cho lao động công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn hơn.

Theo nghĩa rộng, *công nghiệp hóa* là quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang kinh tế công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp.

* **Hiện đại hóa:** Hiện đại hóa là quá trình ứng dụng và trang bị những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội.

* **VN phải công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì**

Công nghiệp hóa hiện đại hóa tạo điều kiện để biến đổi về chất lượng sản xuất, trang thiết bị sản xuất từ đó tăng năng suất lao động, tăng trưởng và phát triển kinh tế, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc củng cố vai trò kinh tế của nhà nước, nâng cao năng lực cho mọi công dân, nhờ đó làm tăng sự phát triển tự do và toàn diện trong mọi hoạt động kinh tế của con người.
- Tạo điều kiện vật chất cho việc tăng cường củng cố an ninh và quốc phòng.
- Tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng nền kinh tế dân tộc tự chủ, đủ sức thực

hiện sự phân công và hợp tác quốc tế. giúp cho các nước đang phát triển có thể theo kịp với các nước phát triển trên mọi lĩnh vực.

* **CNH, HDH ở VN phải thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vì**

- Là kỷ nguyên công nghiệp lớn lần thứ tư kể từ cuộc cách mạng công nghiệp lần đầu tiên từ thế kỷ XVIII. có thể được mô tả như là sự ra đời của một loạt các công nghệ mới, kết hợp tất cả các kiến thức trong lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số, sinh học, và ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực, nền kinh tế, các ngành kinh tế và ngành công nghiệp. Trung tâm đến cuộc cách mạng này đang nổi lên những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, robot, Internet vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3D, và công nghệ nano

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0) là sự kết hợp các công nghệ giúp xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học.

- Việt Nam đang bắt đầu bước vào một giai đoạn phát triển và hội nhập mới.

Trong giai đoạn 2016-2020, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại hóa đã được xác định là trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Cuộc cách mạng sản xuất mới có thể mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời cũng đưa đến những thách thức đối với quá trình phát triển.

- CMCN4 có tiềm năng nâng cao mức thu nhập toàn cầu và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân trên toàn thế giới. Cho đến nay, những người được hưởng lợi nhiều nhất là người tiêu dùng có đủ khả năng sử dụng và truy cập vào thế giới kỹ thuật số. Công nghệ đã giúp tạo các sản phẩm và dịch vụ mới có thể gia tăng hiệu quả và thỏa mãn cuộc sống cá nhân của chúng ta. Tất cả việc như gọi taxi, đặt vé máy bay, mua sản phẩm, thanh toán, nghe nhạc, xem phim, hay chơi trò chơi hiện đều có thể được thực hiện từ xa thông qua mạng Internet.

- Trong tương lai, sáng tạo công nghệ cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi lớn từ phía nguồn cung, với những lợi ích lâu dài về hiệu quả và năng suất. Chi phí giao thông vận tải và thông tin liên lạc sẽ giảm xuống, hậu cần và các chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ trở nên hiệu quả hơn, và các chi phí thương mại sẽ giảm, tất cả những điều đó sẽ giúp mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Cuộc cách mạng này có thể mang lại sự bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là ở khả năng phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế cho người lao động trong toàn bộ nền kinh tế, sự thay thế rỗng người lao động bằng máy móc có thể làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giữa lợi nhuận so với vốn đầu tư và lợi nhuận so với sức lao động. Mặt khác, quá trình con người được thay thế bằng công nghệ này cũng có thể sẽ dẫn đến sự gia tăng các việc làm an toàn và thu nhập cao hơn.
- Tác động chính đối với doanh nghiệp: 1) về kỳ vọng của khách hàng, 2) về nâng cao chất lượng sản phẩm, 3) về đổi mới hợp tác và 4) về các hình thức tổ chức. Cho dù là người tiêu dùng hay doanh nghiệp, thì khách hàng đang ngày càng trở thành trung tâm của nền kinh tế, tất cả đều nhằm làm thế nào cải thiện cách thức phục vụ khách hàng. Hơn nữa, các sản phẩm vật chất và dịch vụ đều có thể được tăng cường với công nghệ số hoá để làm tăng giá trị của chúng. Các công nghệ mới làm cho tài sản bền và linh hoạt hơn.

Cuộc CMCN4 đã mở ra những cơ hội có thể tranh thủ để thúc đẩy sự phát triển của Việt Nam. Cụ thể là:

- Cuộc CMCN4 có thể tạo ra lợi thế của những nước đi sau như Việt Nam so với các nước phát triển do không bị hạn chế bởi quy mô công kênh, quán tính lớn; tạo điều kiện cho Việt Nam bứt phá nhanh chóng, vượt qua các quốc gia khác cho dù xuất phát sau;

- Việc ứng dụng những công nghệ mới cho phép thúc đẩy năng suất lao động và tạo khả năng nâng cao mức thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân;
- Khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị cho doanh nghiệp trong nước;
- Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, những phát triển về công nghệ có thể rút ngắn (cũng có thể gia tăng) khoảng cách chênh lệch về tiềm lực của các thể lực các quốc gia khác nhau.

23. Hội nhập kinh tế quốc tế là gì? Tại sao VN phải hội nhập kinh tế quốc tế?

Hội nhập kinh tế quốc tế là sự gắn kết nền kinh tế của mỗi quốc gia vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu, trong đó mỗi quan hệ giữa các nước thành viên có sự ràng buộc theo những quy định chung của khối. (Giáo trình Kinh tế quốc tế, trang 235).

Tại sao VN phải hội nhập kinh tế quốc tế

- ĐCSVN) - Hội nhập quốc tế đã góp phần quan trọng trong thành tựu to lớn về phát triển kinh tế trong 5 năm qua, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị xã hội, đồng thời chủ động hội nhập, thu hút thêm nguồn lực bên ngoài, cùng với nội lực bên trong tạo nên động lực phát triển kinh tế mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu to lớn.
- Hội nhập trong lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng góp phần bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, thuận lợi cho phát triển đất nước. Hội nhập đã đưa quan hệ của Việt Nam với các nước, nhất là các đối tác ưu tiên, quan trọng đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững. Việt Nam đã thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với toàn bộ 5 nước thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, toàn bộ G7, 13/20 nước G20. Quan hệ chặt chẽ với độ tin cậy gia tăng đã tạo điều kiện thuận lợi để duy trì hòa bình, ổn định và môi trường thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Đây chính là một cách hiệu quả thực hiện phương châm “bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ lúc nước chưa lâm nguy”.
- Hội nhập trong các lĩnh vực khác góp phần khẳng định và nâng cao vị thế của Việt Nam cũng như tranh thủ nguồn lực, cơ hội phục vụ các đột phá chiến lược, nhất là về phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và cải cách

thể chế. Qua quá trình hội nhập, năng lực, bản lĩnh và trình độ của đội ngũ làm công tác đối ngoại nói chung và hội nhập quốc tế nói riêng liên tục được nâng cao và phát triển đáp ứng với yêu cầu của tình hình mới.

(**Tích cực câu 24**) Trong gần 30 năm qua, hội nhập kinh tế quốc tế đã đạt được các kết quả quan trọng với các **điểm ưu** sau:

(1) Từ một nước bị bao vây, cấm vận, chúng ta đã bình thường hóa quan hệ với tất cả các nước và các tổ chức quốc tế, tiến đến thiết lập quan hệ và ký kết các hiệp định, thỏa thuận hợp tác và hội nhập kinh tế ở tất cả các cấp độ song phương, khu vực và đa phương.

2) Trên cơ sở các cam kết hội nhập, hệ thống pháp luật từng bước được hoàn thiện, hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo động lực thúc đẩy đổi mới thể chế kinh tế theo hướng ngày gần với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

3) Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, của các doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế.

(4) Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra nền kinh tế mở, thúc đẩy xuất khẩu, cải thiện cán cân thương mại

Hội nhập kinh tế quốc tế là yếu tố quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam mở rộng thị trường và tăng cường xuất khẩu, đưa xuất khẩu đã trở thành một động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Độ mở của nền kinh tế Việt Nam ngày càng lớn: tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 208,6%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

(5) Hội nhập kinh tế quốc tế đã thúc đẩy việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu vốn và công nghệ của đất nước trong giai đoạn đầu CNH, HĐH

(6) Hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần quan trọng vào việc giải quyết việc làm, nâng cao trình độ, kỹ năng của lực lượng lao động, góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội và phát triển bền vững.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã mang tới những cơ hội để tiếp cận các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển giáo dục. Nhờ tăng cường hội nhập quốc tế trên lĩnh vực văn hóa, chúng ta đã có thêm những nguồn lực, cơ hội mới giúp bảo vệ và phát huy có chất lượng, hiệu quả hơn di sản văn hóa Việt Nam. Với việc tham gia các Công ước và nỗ lực từ Trung ương tới địa phương, nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của ta đã được UNESCO công nhận, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế xã hội. Mở cửa, đổi mới tạo điều kiện cho sự giao lưu của các luồng văn hóa, đồng thời cũng tạo điều kiện cho việc phổ biến di sản văn hóa của nước ta ra nước ngoài.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra sự đan xen về lợi ích giữa Việt Nam và các nước, các trung tâm quyền lực, tạo thế và lực cho công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định, hợp tác trong khu vực, giúp ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh; làm cho sức mạnh kinh tế của đất nước từng bước được nâng lên là điều kiện quan trọng để tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước, góp phần nâng cao vị thế của đất nước trong khu vực và trên thế giới.

24. Phân tích tác động tích cực và tiêu cực và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Tác động tích cực ở câu 23:

Tiêu cực:

1. Hội nhập kinh tế quốc tế nhìn chung thể hiện chủ yếu trong chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước mà chưa biến thành yếu tố nội sinh trong hành động của các cấp, các ngành và doanh nghiệp.
- 2) Quá trình đổi mới ở trong nước, nhất là đổi mới, hoàn thiện thể chế, trước hết là hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa được thực hiện một cách đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu hội nhập và quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh. Mặt khác tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế bộc lộ nhiều bất cập so với yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

3) Việc phối hợp hội nhập kinh tế quốc tế với hội nhập trong các lĩnh vực khác chưa chặt chẽ để phát huy tổng lực và hạn chế rủi ro. Chưa tạo được sự đan xen chặt chẽ lợi ích chiến lược, lâu dài với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng. Việc ứng phó với những biến động và xử lý những tác động từ môi trường khu vực và quốc tế còn bị động, lúng túng và chưa đồng bộ.

4. Nền kinh tế vẫn mang tính gia công, chưa tạo ra các thương hiệu Việt Nam có uy tín trên thị trường thế giới. Xuất khẩu tăng nhanh nhưng chưa thực sự vững chắc, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả xuất khẩu còn thấp, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

5. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và các sản phẩm chủ lực còn thấp và chịu sức ép cạnh tranh với các doanh nghiệp và sản phẩm nước ngoài ngay trên thị trường nội địa

phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Nâng cao năng lực giám sát thị trường tài chính nhằm kịp thời đối phó với những biến động của dòng vốn, những ảnh hưởng lây lan từ khủng hoảng tài chính của một nước trong khu vực. Đồng thời tăng cường tuyên truyền cho các doanh nghiệp các thông tin về lộ trình và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ hợp lý để thúc đẩy phát triển những ngành có lợi thế so sánh, nhằm tăng năng suất và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

Việt Nam có thể tận dụng tối đa các ưu đãi thuế quan, Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tốt các điều kiện về xuất xứ, rào cản kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ từ các thị trường nhập khẩu.

Khi tham gia thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Việt Nam cần phải điều chỉnh cả những yếu tố không phải yếu tố thương mại như những nội dung liên quan tới lao động, quyền sở hữu trí tuệ... Do đó, việc thực hiện các cam kết trong FTA thế hệ mới đòi hỏi những thay đổi về chính sách và luật pháp trong nước.

Đối với lĩnh vực đầu tư

Việc gia tăng dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam cũng đặt ra yêu cầu về tăng cường năng lực của cơ quan quản lý trong việc giám sát dòng vốn ra vào, tránh

nguy cơ bong bóng hoặc rút vốn ồ ạt, để nền kinh tế có thể hấp thụ vốn đầu tư hiệu quả.

Đối với doanh nghiệp

Chủ động tìm hiểu và nghiên cứu về thông tin, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, pháp luật quốc tế. Thực tế cho thấy, mặc dù Việt Nam đã ký kết không ít các hiệp định thương mại tự do với các nước và khu vực, song sự hiểu biết của doanh nghiệp trong nước về các FTAs là khá hạn chế, trong khi đó các doanh nghiệp (Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)) lại rất chủ động và chuẩn bị khá kỹ để đón đầu và tận dụng ưu đãi từ các FTAs.

Do vậy, việc nghiên cứu tìm hiểu về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) cũng như các FTAs là việc cần thiết các doanh nghiệp nếu muốn đứng vững trong cạnh tranh. Bên cạnh đó cũng cần có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ và các hiệp hội để doanh nghiệp có thể tiếp cận các thông tin từ TPP, FTAs một cách nhanh nhất và đầy đủ nhất.

Chủ động đầu tư và đổi mới trang thiết bị công nghệ theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, bởi nếu không đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế thì sản phẩm của doanh nghiệp không thể cạnh tranh với các nước khác. Như vậy, dù hiệp định có mở ra cơ hội, doanh nghiệp cũng không thể tiếp cận thị trường và tham gia vào chuỗi cung ứng.

Chủ động lựa chọn và thay đổi nguồn nguyên liệu đầu vào. Việc loại bỏ thuế quan cho các đối tác trong TPP chỉ áp dụng đối với các sản phẩm hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ nội khối. Trên thực tế, với các FTA đã ký kết, cũng chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp đã tận dụng được các ưu đãi thuế quan.

Do đó, doanh nghiệp cần phải chủ động trong việc lựa chọn nguồn gốc của các nguyên phụ liệu, đáp ứng các tiêu chuẩn về nguồn gốc xuất xứ. Đồng thời, phải thực hiện tốt như các yêu cầu khác (vệ sinh, kiểm dịch động thực vật, hàng rào kỹ thuật...).

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động có tay nghề và nhân lực trình độ cao. Bên cạnh đó, cần chủ động tạo sự liên kết gắn bó giữa các doanh nghiệp, cùng xây dựng chiến lược phát triển thị trường nội địa và nước ngoài.

Các hàng rào kỹ thuật và hệ thống vệ sinh và kiểm dịch thực vật khắt khe có thể là những rào cản khiến hàng hóa Việt Nam khó vào thị trường các nước đối tác FTA. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam chính là áp lực cạnh tranh với hàng hóa giá rẻ, dịch vụ chất lượng tốt từ các nước đối tác trên chính thị trường nội địa. Qua việc phân tích, làm rõ những cơ hội, thách thức đối với Việt Nam trong quá trình tham gia vào các hiệp định FTA thế hệ mới.

CÔNG THỨC ÁP DỤNG

I) Sản xuất hàng hóa

Lượng GT HH = GT cũ tái hiện (c) + GT mới (v+m) hay

$$W=c+v+m$$

II) Tiền tệ (tr 202) 1)

Khi tiền chỉ thực hiện chức năng phương tiện lưu thông

$M = (P \cdot Q) / V + M$: số lượng tiền cần thiết cho lưu thông

+ P: mức giá cả

+ Q: khối lượng hàng hóa đem lưu thông

+ V: số vòng luân chuyển trung bình của 1 đơn vị tiền tệ

2) Khi tiền thực hiện cả chức năng phương tiện thanh toán

$$T = [G - (G_c + T_k) + T_t] / N$$

+ T: Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông

+ G: Tổng giá cả HH

+ G_c : Tổng giá cả HH bán chịu

+ T_k : tổng giá cả HH khấu trừ cho nhau

+ T_t : Tổng giá cả HH bán chịu đến kì thanh toán (tổng số tiền thanh toán đến kì hạn trả)

+ N: số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại (số vòng luân chuyển trung bình của 1 đơn vị tiền tệ)

3) Lạm phát: khi $T(\text{cần thiết}) < T(\text{lưu thông sau khi thay đổi ...})$

III) Học thuyết GTTD (tr 229)

1) Tư bản (ứng trước):

$$c + v$$

+ c (GT Tư liệu sản xuất, tư bản bất biến)

. c1: giá trị thiết bị, máy móc, nhà xưởng,...

. c2: giá trị nguyên – vật – nhiên liệu,...

+ v (GT sức lao động, tư bản khả biến): tiền lương/ tiền công

TB cố định: c1. TB lưu động: c2 và v

2) Tỷ suất GTTD (thể hiện trình độ bóc lột) và khối lượng GTTD

$$m' = (m/v) * 100 = (TGLĐTD/TGLĐ tất yếu) * 100$$

+ m: GTTD

$$M = (m/v) * V = m' * V$$

+ v: TB KB đại biểu cho GT 1 SLĐ

+ v: Tổng TB KB đại biểu cho giá trị của tổng số SLĐ

CNTB càng phát triển thì khối lượng GTTD càng tăng, vì trình độ bóc lột sức lao động càng tăng

3) Hai phương pháp sản xuất GTTD (tr 237)

PP SX GTTD tuyệt đối: kéo dài ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không đổi -> TGLĐ thặng dư tăng lên => tỷ suất GTTD tăng lên

PP SX GTTD tương đối: rút ngắn TGLĐ tất yếu lại để kéo dài thời gian TGLĐ thặng dư trên cơ sở tăng NSLĐ trong điều kiện độ dài ngày lao động không thay đổi

GTTD siêu ngạch = GTXH – GT cá biệt = GTTD trung bình – GTTD mới

III) Sự chuyển hóa GTTD thành TB – tích lũy Tư bản (tr 252)

Quá trình tích lũy tư bản là câu tạo hữu cơ tăng lên Câu tạo hữu cơ: c/v

Câu tạo kỹ thuật tư bản = Số lượng TLSX / số lượng SLĐ

Câu tạo hữu cơ tư bản phản ánh mối quan hệ giữa câu tạo kỹ thuật và câu tạo giá trị của tư bản

c/v tăng (do v giảm) => số công nhân giảm đi => dẫn đến nạn thất nghiệp

IV) Quá trình lưu thông của TB và GTTD (tr 260)

1) $n = CH/ch$

+ CH: thời gian trong năm (hoặc tháng)/ khoảng thời gian trung bình vận động trong 1 năm (tháng)

+ ch: Thời gian cho 1 vòng chu chuyển của tư bản

+ n: Số vòng/ số lần chu chuyển của tư bản

Thời gian gồm:

+ Thời gian SX: TG lao động, TG gián đoạn LĐ, TG dự trữ SX

+ Thời gian lưu thông: TG mua (T-H) và TG bán (H'-T')

2) Tái sản xuất và lưu thông của TBXH

KV1: sản xuất TL sản xuất

KV2: sản xuất TL Tiêu dùng

* Trong tái sản xuất giản đơn (toàn bộ GTTD được sử dụng hết cho tiêu dùng cá nhân của nhà TB)

$$I(v+m) = lc$$

$$I(c+v+m) = lc + llc = I(v+m) + II(v+m)$$

* Trong tái sản xuất mở rộng

$$I(v+m) > llc \text{ hay } I(v+v1+m2) = II(c+c1)$$

$$I(c+v+m) > lc + lc$$

$$I(c+v+m) < I(v+m) + II(v+m)$$

VI) Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện GTTD (tr 280)

1) Chi phí SX TBCN

Chi phí thực tế = giá trị hàng hóa

Giá trị hàng hóa = LĐ quá khứ (lao động vật hóa, tức GT TLSX c) + LĐ hiện tại (LĐ sống, tức lao động tạo GT mới v+m)).

CPSX TBCN (k): $k = c+v$ (là CP mà TB bỏ ra để sản xuất HH)

Công thức GTHH chuyển thành: $W=k+m$

* CPSX TBCN < CP thực tế: $k < (c+v+m)$

* Tư bản ứng trước (K) và CPSX (k): $K > k$ (luôn luôn)

2) Lợi nhuận

p: lợi nhuận

p': tỷ suất lợi nhuận

-p: lợi nhuận trung bình

-p': tỷ suất lợi nhuận trung bình

m và p

$$p' = [m / (c+v)] * 100 = (GTTD / TB \text{ ứng trước}) * 100$$

$p' < m'$ (p' không phản ánh được trình độ bóc lột).

$-p' = (\text{tổng } m \text{ các ngành} / \text{tổng tư bản ứng trước của các ngành}) * 100\%$

$-p = -p' * k$

GTHH chuyển hóa thành GC SX: Giá cả sản xuất = $k + -p$

3) TB thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

$-p(\text{thương nghiệp}) = TB(\text{thương nghiệp}) * -p'$

$-p(\text{công nghiệp}) = TB(\text{công nghiệp}) * -p'$

Giá cả SX CN (nhà TB thương nghiệp mua hàng của nhà TBCN) = $k + -p$ (công nghiệp)

Giá cả SX TT (nhà TB thương nghiệp bán hàng cho người dùng) = Giá SXCN + $-p$ (thương nghiệp)

$p(\text{thương nghiệp}) = \text{Giá SXTT (giá bán HH)} - \text{Giá SXCN (giá mua HH)}$

4) TB cho vay – lợi tức

TB cho vay vận động theo công thức $T - T'$ ($T' = T + z$ (lợi tức))

z là 1 phần của lợi nhuận bình quân $\Rightarrow 0 < z < -p$

$z' = [z / (\text{tổng tư bản cho vay})] * 100 \Rightarrow 0 < z' < -p'$

5) Lợi nhuận ngân hàng

$p(\text{ngân hàng}) = z(\text{cho vay}) - z(\text{nhận gửi}) - (\text{chi phí nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng}) = -p$

$p'(\text{ngân hàng}) = [p(\text{ngân hàng}) / (\text{tổng TB tự có của NH})] * 100 = -p'$

BÀI TẬP VÍ DỤ:

Bài 1: Trong 8 giờ công nhân sản xuất được 16 sản phẩm có tổng giá trị là 80 đô la. Hỏi: giá trị tổng sản phẩm làm ra trong ngày và giá trị của 1 sản phẩm là bao nhiêu, nếu: a. Năng suất lao động tăng lên 2 lần
b. Cường độ lao động tăng lên 1.5 lần.

Giải:

$16 \text{ sản phẩm} = 80 \text{ USD} \Leftrightarrow \text{giá trị 1 sản phẩm} = 80/16 = 5 \text{ USD}$

A) Tăng năng suất chỉ làm tăng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 1 khung thời gian nhất định chứ không làm tăng tổng giá trị, vì vậy lúc này 8h sẽ sản xuất được 32 sản phẩm \rightarrow Giá trị 1 sản phẩm lúc này = $80/32 = 2.5 \text{ USD}$ Tổng sản phẩm vẫn giữ nguyên Sở dĩ tổng giá trị không thay đổi vì theo đà phát triển của TB, năng suất lao động tăng lên làm giá trị hàng hóa, dịch vụ giảm xuống. Giá trị cá biệt của hàng hóa 1 khi nhỏ hơn giá trị xã hội sẽ làm phân thặng dư trội hơn giá trị thặng dư bình thường của xã hội - Gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch. Điều này giải thích vì sao nhà TB chấp nhận hạ giá sp.

VD : 1 ngày 1 công nhân làm trong 8 giờ , tg lao động tất yếu = 4h , tg lao động thặng dư = 4h $m' = m/v = (\text{tg lao động thặng dư}) / (\text{tg lao động tất yếu}) \cdot 100\% = (4/4) \cdot 100\% = 100\%$ tăng năng suất tức là giảm thời gian lao động tất yếu VD xuống còn 2h nên lúc này thời gian lao động thặng dư = 6h (6+2 = 8) $m' = m/v = (6/2) \cdot 100\% = 300\%$ Do vậy tuy thời gian 1 ngày lao động = const nhưng tỷ suất thặng dư tăng nên giá trị thặng dư cũng tăng theo (đây còn gọi là pp sản xuất giá trị thặng dư tương đối)

B) Tăng cường độ lao động tức là kéo dài ngày lao động ra , theo logic , ngày lao động càng dài thì tiền lương tăng tức là giá trị 1 sản phẩm cũng phải tăng để bù chi phí nhưng nhà TB bóc lột bằng cách vẫn giữ nguyên thời gian lao động tất yếu và chỉ tăng tg lao động thặng dư nên giá trị 1 sp vẫn giữ nguyên , cách làm này tất yếu sẽ làm hao tổn sức lực người lao động nên thường chỉ đc áp dụng trong giai đoạn đầu của CNTB (pp sx GTTD tuyệt đối) Lúc này kéo dài ngày với tỷ số 1,5 tức là số lượng sản phẩm tăng lên : $80 \cdot 1,5 = 120\text{sp}$

Giá sp = const = 5 USD.

Bài 2: Trong quá trình sản xuất sản phẩm, hao mòn thiết bị và máy móc là 100.000 đô la. Chi phí nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu là 300.000 đô la. Hãy xác định chi phí tư bản khả biến nếu biết rằng giá trị của 1 sản phẩm là 1.000.000 đô la và trình độ bóc lột là 200%.

Giải:

$$\text{Bài 2 : } C = 300.000 + 100.000 = 400.000 \text{ USD}$$

$$m' = (m/v) \cdot 100\% = 200\% \Leftrightarrow m/v = 2 \text{ lắp vào (1)}$$

$$1000.000 = 400.000 + v + 2v \Leftrightarrow 600.000 = 3v \Leftrightarrow v = 200.000 \text{ (USD)}$$

Bài 3: Có 100 công nhân làm thuê, sản xuất 1 tháng được 12.500 đơn vị sản phẩm với chi phí tư bản bất biến là 250.000 đô la. Giá trị sức lao động 1 tháng của 1 công nhân là 250 đô la, $m' = 300\%$. Hãy xác định giá trị của 1 đơn vị sản phẩm và kết cấu của nó.

Giải:

$$\text{CT : } w = c + v + m \text{ (1)}$$

$$\text{Đặt } k \text{ là giá trị 1 sp } \Leftrightarrow \text{Tổng giá trị sp} = 12500.000$$

$$\text{Lương/ tháng} = 250 \text{ USD , có 100 CN } \Leftrightarrow v = 250.100 \text{ (} v - \text{ chi phí trả lương cho CN)}$$

$$m' = (m/v) \cdot 100\% = 300\% \Leftrightarrow m/v = 3 \text{ lắp vào (1) ta có :}$$

$$12500.000 = 250.000 + 250.100 + 250.100.3 \Leftrightarrow k = 28$$

Cách thiết lập kết cấu của 1 sp, chia 2 vế cho tổng số sp :

$$\Leftrightarrow w(1 \text{ sp}) = 20c + 2v + 6m .$$

Bài 4: Năm 1923, tiền lương trung bình của 1 công nhân công nghiệp chế biến ở Mỹ là 1.238 đô la/năm, còn giá trị thặng dư do 1 công nhân tạo ra là 2.134 đô la. Đến năm 1973, những chỉ tiêu trên tăng lên tương ứng là 1.520 đô la và 5.138 đô la. Hãy xác định trong những năm đó thời gian của người công nhân lao động cho mình và cho nhà tư bản thay đổi như thế nào, nếu ngày làm việc 8 giờ ?

Bài 5: Tư bản đầu tư 900.000 đô la, trong đó bỏ vào tư liệu sản xuất là 780.000 đô la. Số công nhân làm thuê thu hút vào sản xuất là 400 người. Hãy xác định khối lượng giá trị mới do 1 công nhân tạo ra, biết rằng tỷ suất giá trị thặng dư là 200%.

Bài 6: Có 200 công nhân làm việc trong 1 nhà máy. Cứ 1 giờ lao động, 1 công nhân tạo ra lượng giá trị mới là 5 đô la, $m' = 300\%$. Giá trị sức lao động mỗi ngày của 1 công nhân là 10 đô la. Hãy xác định độ dài của ngày lao động. Nếu giá trị sức lao động không đổi và trình độ bóc lột tăng lên $1/3$ thì khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt trong 1 ngày tăng lên bao nhiêu?

Bài 7: Tư bản ứng ra 1.000.000 đô la, trong đó 700.000 đô la bỏ vào máy móc và thiết bị, 200.000 đô la bỏ vào nguyên liệu, $m' = 200\%$. Hãy xác định: Số lượng người lao động sẽ giảm xuống bao nhiêu % nếu: Khối lượng giá trị thặng dư không đổi, tiền lương công nhân không đổi, m' tăng lên là 250%.

Bài 8: Ngày làm việc 8 giờ, $m' = 300\%$. Sau đó nhà tư bản kéo dài ngày lao động lên 10 giờ. Trình độ bóc lột sức lao động trong xí nghiệp thay đổi như thế nào nếu giá trị sức lao động không đổi. Nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư bằng phương pháp nào.

Bài 9: Có 400 công nhân làm thuê. Thoạt đầu ngày làm việc là 10 giờ, trong thời gian đó mỗi công nhân đã tạo ra giá trị mới là 30 đô la, $m' = 200\%$. Khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư ngày thay đổi như thế nào nếu ngày lao động giảm 1 giờ nhưng cường độ lao động tăng 50%, tiền lương vẫn giữ nguyên? Nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư bằng phương pháp nào ?

Bài 10: Ngày làm việc 8 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ. Sau đó, do tăng năng suất lao động Tổng hợp công thức + bài giải Mác Lê Nin GROUP ĐỀ + TÀI LIỆU ÔN THI UFM 5 trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng nên hàng hoá ở những ngành này rẻ hơn trước 2 lần. Trình độ bóc lột lao động thay đổi như thế nào, nếu độ dài ngày lao động không đổi? Dùng phương pháp bóc lột giá trị thặng dư nào?

Bài 11: Chi phí trung bình về tư bản bất biến cho 1 đơn vị hàng hoá trong 1 ngành là 90 đô la, chi phí tư bản khả biến là 10 đô la, $m' = 200\%$. Một nhà tư bản sản xuất trong 1 năm được 1000 đơn vị hàng hoá. Sau khi áp dụng kỹ thuật mới, năng suất lao động sống trong xí nghiệp của nhà tư bản đó tăng lên 2 lần. Số lượng hàng hoá sản xuất cũng tăng lên tương ứng. Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi như thế nào trong xí nghiệp của nhà tư bản đó so với tỷ suất giá trị thặng dư trung bình của ngành. Nhà tư bản trong năm thu được bao nhiêu giá trị thặng dư siêu ngạch?

Bài 12: Trước kia sức lao động bán theo giá trị. Sau đó tiền lương danh nghĩa tăng lên 2 lần, giá cả vật phẩm tiêu dùng tăng 60%, còn giá trị sức lao động do cường độ lao động tăng và ảnh hưởng của các yếu tố lịch sử, tình thân đã tăng 35%. Hãy tính tiền lương thực tế thật sự thay đổi như thế nào?

Bài 13: Tư bản ứng trước 600.000 đô la, $c:v = 4:1$, $m' = 100\%$. Hỏi sau bao nhiêu năm trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, tư bản đó được biến thành giá trị thặng dư tư bản hoá?

Bài 14: Khi tổ chức sản xuất, nhà tư bản kinh doanh ứng trước 50 triệu đô la, trong điều kiện cấu tạo hữu cơ của tư bản là 9 :1. Hãy tính tỷ suất tích lũy, nếu biết rằng mỗi năm 2,25 triệu đô la giá trị thặng dư biến thành tư bản và trình độ bóc lột là 300%.

Bài 15: Tư bản ứng trước là 100.000 đô la, $c : v = 4 : 1$, $m' = 100\%$, 50% giá trị thặng dư được tư bản hoá. Hãy xác định lượng giá trị thặng dư tư bản hoá tăng lên bao nhiêu, nếu trình độ bóc lột tăng đến 300%.

Bài 16: Tư bản ứng trước là 1.000.000 đô la, $c : v$ là 4 :1. Số công nhân làm thuê là 2.000 người. Sau đó tư bản tăng lên 1.800.000 đô la, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là 9 :1. Hỏi nhu cầu sức lao động thay đổi như thế nào, nếu tiền lương của mỗi công nhân không thay đổi.

Bài 17: Tư bản ứng trước 500.000 đô la. Trong đó bỏ vào nhà xưởng 200.000 đô la, máy móc, thiết bị là 100.000 đô la. Giá trị của nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu phụ gấp 3 lần giá trị sức lao động. Hãy xác định tổng số: tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản bất biến, tư bản khả biến.

Bài 18: Toàn bộ tư bản ứng trước là 6 triệu đô la, trong đó giá trị nguyên vật liệu là 1,2 triệu đô la, nhiên liệu, điện là 200.000 đô la, tiền lương 600.000 đô la. Giá trị máy móc và thiết bị sản xuất gấp 3 lần giá trị nhà xưởng và công trình. Thời gian hao mòn hoàn toàn của chúng là 10 và 25 năm. Hãy tính tổng số tiền khấu hao sau 8 năm.

Bài 19: Một cỗ máy có giá trị 600.000 đô la, dự tính hao mòn hữu hình trong 15 năm. Nhưng qua 4 năm hoạt động giá trị của các máy mới tương tự đã giảm đi 25 %. Hãy xác định sự tổn thất do hao mòn vô hình của cỗ máy đó.

Bài 20: Tư bản ứng trước là 3,5 triệu đô la, trong đó tư bản cố định là 2,5 triệu đô la, tư bản khả biến Tổng hợp công thức + bài giải Mác Lê Nin GROUP ĐỀ + TÀI LIỆU ÔN THI UFM 6 là 200.000 đô la. Tư bản cố định hao mòn trung bình trong 12,5 năm, nguyên nhiên vật liệu 2 tháng mua 1 lần, tư bản khả biến quay 1 năm 10 lần. Hãy xác định tốc độ chu chuyển của tư bản.

Bài 21: Giả sử giá trị của nhà xưởng, công trình sản xuất là 300.000 đô la. Công cụ, máy móc, thiết bị là 800.000 đô la, thời hạn sử dụng trung bình của chúng là 15 năm và 10 năm. Chi phí 1 lần về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu là 100.000 đô la, còn về sức lao động là 50.000 đô la. Mỗi tháng mua nguyên nhiên vật liệu 1 lần và trả tiền thuê công nhân 2 lần. Hãy tính : a. Thời gian chu chuyển của tư bản cố định b. Thời gian chu chuyển của tư bản lưu động. c. Thời gian chu chuyển trung bình của toàn bộ tư bản ứng trước.

Bài 22: Tư bản ứng trước là 500.000 đô la. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là 9 :1. Tư bản bất biến hao mòn dần trong 1 chu kỳ sản xuất là 1 năm, tư bản khả biến quay 1 năm 12 vòng, mỗi vòng tạo ra 100.000 đô la giá trị thặng dư. Hãy xác định khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

Bài 23: Tư bản ứng trước của khu vực I là 100 tỷ đô la, của khu vực II là 42,5 tỷ đô la. $c : v$ và m' của cả 2 khu vực như nhau là 4 :1 và 200%. Ở khu vực I, 70% giá trị thặng dư được tư bản hoá. Hãy xác định lượng giá trị thặng dư mà khu vực II cần phải bỏ vào tích lũy cuối chu kỳ sản xuất. Biết rằng cấu tạo hữu cơ của tư bản trong xã hội không thay đổi.

Bài 24: Tư bản ứng trước trong khu vực II là 25 tỷ đô la, theo cấu tạo hữu cơ của tư bản là 4 :1, cuối năm số giá trị thặng dư tư bản hoá là 2,4 tỷ đô la với $c : v = 5 : 1$. Ở khu vực I, chi phí cho tư bản khả biến là 10 tỷ đô la. Giá trị tổng sản phẩm xã hội là 115 tỷ đô la, trong đó giá trị sản phẩm của khu vực II là 35 tỷ đô la. Tỷ suất giá trị thặng dư ở cả 2 khu vực như nhau là 200%. Xác định tỷ suất tích lũy ở khu vực I, biết rằng việc biến giá trị thặng dư thành tư bản ở đây xảy ra với $c : v = 8 : 1$

Bài 25 :Trình độ bóc lột là 200% và cấu tạo hữu cơ của tư bản là 7 :1. Trong giá trị hàng hoá có 8.000 đô la giá trị thặng dư. Với điều kiện tư bản bất biến hao mòn hoàn toàn trong 1 chu kỳ sản xuất. Hãy xác định: chi phí sản xuất tư bản và giá trị hàng hoá đó.

Bài 26: Có số tư bản là 100.000 đô la, với cấu tạo hữu cơ của tư bản là 4 :1. Qua 1 thời gian, tư bản đã tăng lên 300.000 đô la và cấu tạo hữu cơ tăng lên là 9 :1. Tính sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận nếu trình độ bóc lột công nhân trong thời kỳ này tăng từ 100% lên 150%. Vì sao tỷ suất lợi nhuận giảm xuống mặc dù trình độ bóc lột tăng lên.

Bài 27: Tổng số tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp là 800 đơn vị, với tỷ suất lợi nhuận bình quân là 15%, lợi nhuận công nghiệp là 108 đơn vị. Các nhà tư bản thương nghiệp cần phải mua và bán sản phẩm theo giá bao nhiêu để họ và các nhà tư bản công nghiệp thu được lợi nhuận bình quân?

Bài 28: Tổng tư bản hoạt động sản xuất là 500 tỷ đô la, trong đó 200 tỷ là vốn đi vay. Hãy xác định tổng số thu nhập của các nhà tư bản công nghiệp và lợi tức của các nhà tư bản cho vay, nếu tỷ suất lợi nhuận bình quân là 12% và tỷ suất lợi tức tiền vay là 3% cả năm.

GIẢI:

Bài 4 : Năm 1923 , tỷ lệ $m/v = 2.134 / 1.238 = 1.72$ (1)

tỷ lệ trên cũng bằng tỷ lệ của thời gian lao động thặng dư / thời gian lao động thiết yếu

$\leftrightarrow m + v = 8$ (2)

giải 1,2) , ta có $m = 5.06$ (h) , $v = 2.94$ (h)

Làm tương tự với năm 1973 .

TGLDCT giảm từ 2.94 -> 1.83h

TGLDCTD tăng từ 5.06 -> 6.17h

Bài 5 : Tỷ lệ $m/v = 2 \leftrightarrow m = 2v$

TB khả biến = TB bỏ ra – TB bất biến = 900.000 – 780.000 = 120.000

$\leftrightarrow v = 120.000 \leftrightarrow m = 240.000 \leftrightarrow \Sigma \text{ giá trị mới do CN làm ra} = m + v = 360.000 \text{ USD}$

400 người sx ra 360.000 USD \leftrightarrow 1 người sx ra 900 USD

Bài 6 : Theo đề bài , giá trị sức lao động của mỗi công nhân trong 1 ngày là 10 \$

$$m/v = 3 \Leftrightarrow m = 3v \Leftrightarrow \text{thời gian lao động thiết yếu} = \frac{1}{3} \sum \text{thời gian lao động}$$

Lưu ý : \sum thời gian lao động = tg lao động tất yếu + tg lao động thặng dư

Đặt tổng giá trị 1 công nhân làm ra trong 1 ngày là b :

$$\frac{1}{3} b = 10 \Leftrightarrow b = 40 \$$$

Do cứ 1h 1 công nhân làm ra đc 5 \$ nên tổng số giờ 1 ngày 1 CN phải làm là:

$$40/5 = 8h$$

Ta có $M = m'.V$ với $m' = 3$, $V = 200.10 = 2000 \$$ (V - Tiền lương)

nếu tăng m' lên $1/3$ vậy M tăng 1 lượng = $1/3 . m'.V = 2000 \$$.

Bài 7 : Tiền lương cho CN (V) = $1000.000 - 700.000 - 200.000 = 100.000 \$$

$$M = m'.V = 2.100.000 = 200.000 \$$$

Khi m' tăng lên 250% tức là tỷ lệ $m/v = 2,5$

Lúc này ta có $M' = 2,5.V'$

$$\text{Do } M' = M = \text{const nên } 2,5 V' = 200.000 \Leftrightarrow V' = 80.000$$

Ta thấy V' giảm từ $100.000 - 80.000$ một lượng bằng $20.000 \$$, do tiền lương ko đổi nên số lượng người lao động sẽ giảm một lượng tỷ lệ tương ứng với tổng số tiền lương là $(2000/10000).100\% = 20 \%$

Bài 8 : $m' = (TGLĐTD / TGLĐTY) * 100 (\%) = 300\% \Rightarrow$ TGLĐ thặng dư gấp 3 lần TGLĐ tất yếu

Với 8h làm việc \Rightarrow TGLĐ tất yếu 2h, TGLĐ thặng dư 6h.

Trong điều kiện sức lao động không đổi, nhà tư bản kéo dài TGLĐ lên 10h \rightarrow TGLĐ tất yếu không thay đổi . $m' = (8/2) * 100 = 400\%$, pp GTTD tuyệt đối

Bài 9 : - 1 ngày lao động 10h , tổng giá trị 1 công nhân làm ra trong thời gian đó là 30\$ nên lương làm trong 1 h = $30/10 = 3 \$$; $v + m = 30 \Rightarrow v=10, m=20$

Do $m' = 200\%$ nên $m/v = 2 \Leftrightarrow$ thời gian lao động tất yếu = $1/3$, tổng thời gian = $10/3$

Theo đề bài : (v không đổi)

- Giảm 1h ngày lao động tức là còn $10 - 1 = 9h$ nhưng lại tăng tiếp 50% tức là phải làm trong $9 + 0,5.9 = 13.5h$, tiền lương giữ nguyên tức là tg lao động tất yếu được giữ nguyên = $10/3 h$

$$- M = m'.V = 2 . (400 . 10/3 . 3) = 8000 \$ \quad M' = m''.V = [(13.5 - 10/3) / (10/3)] . 4000 = 12200 \$$$

- v không đổi $\Rightarrow v + m1 = (30.13,5)/10 = 40.5 \Rightarrow m1 = 30,5$

$$m'1 = (m1/v) \cdot 100 = 305\%$$

Bài 10 : Thời gian làm việc 8h mà TGLD TD = 4h \Rightarrow TGLD tất yếu = 4h

$$m' = (4/4) \cdot 100 = 100\%$$

Do tăng năng suất lao động nên hàng hóa rẻ hơn trước 2 lần nên giá tiền công thực tế thấp hơn trước 2 lần, tức thời gian lao động tất yếu phải giảm 2 lần

nghĩa vậy TGLD tất yếu = 2h \Rightarrow TGLD TD = 6h

$$\text{lúc này } m' = 6/2 \cdot 100 = 300\%$$

Trả lời: m' tăng từ 100% lên 300% ; phương pháp bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Bài 11 :

Chú ý : Tỷ suất thặng dư trung bình tương ứng với $m' = 100\%$

Do tăng năng suất nền đời sống lao động của công nhân tăng 2 lần \leftrightarrow Thời gian lao động thiết yếu giảm 2 lần

Theo đề bài ta có $m' = 200\% \leftrightarrow m/v = 2$

TB khả biến $\leftrightarrow v = 10 \$ \rightarrow m = 20 \$$

Do ngày công không thay đổi ($m+v = \text{const}$) nên khi v giảm xuống còn 5 \$ thì m tăng lên 25 \$

$\rightarrow m'$ (sau khi tăng năng suất) = $m/v = 25/5 \cdot 100\% = 500\%$

Nếu sản xuất với tỷ suất TB, $m' = 100\%$ thì giá trị thặng dư (m) sẽ là 10 \$

Khi sản xuất với điều kiện đề bài ra thì $m = 25 \$$

Chênh lệch giữa GTTD mới này với GTTD TB = GTTD siêu ngạch = 15 \$

Do sản lượng tăng theo tương ứng với năng suất nên lượng sản phẩm sản xuất được sẽ = $2 \cdot 1000 = 2000$ sp

$\rightarrow m$ (siêu ngạch) = $2000 \cdot 15 = 30000 \$$

Bài 12 :

- Tiền công tăng 2 lần và giá cả tăng 60% thì chỉ số tiền công thực tế là $200 \cdot 100\% / 160 = 125\%$

- Giá trị sức lao động tăng 35% nên tiền công thực tế giảm xuống chỉ còn $125 \cdot 100 / 135 = 92.6\%$ so với lúc chưa tăng lương

Bài 13 :

Sản xuất với quy mô giản đơn tức là quy mô lần sau không đổi so với lần sản xuất trước . Nhà TB chấm

Act

Bài 13 :

Sản xuất với quy mô giản đơn tức là quy mô lần sau ko đổi so với lần sản xuất trước . Nhà TB chăm

Tổng hợp công thức + bài giải Mác Lê Nin

GROUP ĐỀ + TÀI LIỆU ÔN THI UFM

10

dứt chu trình này khi giá trị thặng dư bằng đúng với TB ứng trước , tức là = 600.000 \$

Ta có : $c/v = 4$, $c + v = 600.000$ \$ nên $v = 120.000$ \$

Do $m/v = 1$ nên $m = 120.000$ \$

gọi n là số năm để tích lũy lượng GTTD = TB ứng trước

Ta có : $120.000 \cdot n = 600.000 \rightarrow n = 5$ năm

Chú ý : chỉ khi số tiền thặng dư tích lũy đi qua một số quá trình tái sản xuất đơn giản nhất định bằng với TB ứng trước thì sau đó , TB mới bắt đầu TB hóa GTTD tức là bắt đầu chơi kiểu bóc lột theo pp tuyệt đối & tương đối

Bài 14 :

Tương tự Bài 13 , ta tính đc $v = 5tr$ \$, do $m' = 300\%$ nên $m = 3v = 15tr$ \$

Do TB trích ra từ 15 tr này 2.25 tr để tiếp tục đầu tư vào sx cho lần tái sx sau (hay phục vụ TB) , phần còn lại TB dùng để tiêu dùng (đầu tư chỗ khác , mua quần áo , xe máy v.v .) nên :

Tỷ suất tích lũy = $2,25/15 \cdot 100\% = 15\%$

Bài 15 :

Tương tự bài 14

Tăng 20.000\$

Ac
Go

Bài 15 :

Tương tự bài 14

Tăng 20.000\$

Bài 16 :

Tương tự các bài trước ta tính được $v_1 = 200000$, $v_2 = 180000$

v_1 tương ứng với 2000 công nhân nên v_2 tương ứng với 1800 công nhân

→ giảm 200 người

Bài 17 :

Lý thuyết

TB lưu động = Giá trị nguyên , nhiên , vật liệu + tiền lương (200.000\$)

TB cố định = Hao mòn máy móc , thiết bị (300.000\$)

TB bất biến = c (hao mòn + tiền mua nguyên nhiên vật liệu) (450.000\$)

TB khả biến = v (tiền lương) (50.000\$)

Bài 18 :

Tiền mua máy móc + thuê nhà xưởng = $6\text{tr} - 1,2\text{tr} - 0,2\text{tr} - 0,6\text{tr} = 4\text{tr}$

Do tỉ lệ là 3 : 1 nên :

- Tiền mua máy móc = 3 tr \$ Hao mòn hết trong 10 năm
- Tiền thuê nhà xưởng = 1 tr \$ Hao mòn hết trong 25 năm

Trong 8 năm :

- Máy móc hao mòn hết $3/10 \cdot 8 = 2,4 \text{ tr } \$$
- Nhà xưởng = $1/25 \cdot 8 = 0,32 \text{ tr } \$$

Tổng cộng hao mòn hết 2,72 \$

Bài 19 :

Hao mòn hữu hình trong 1 năm là $600000/15 = 40000 \$$

Sau 4 năm giá trị của cái máy đó dự tính sẽ giảm đi 1 lượng = $40000 \cdot 4 = 160000 \$$

Vậy giá trị hoạt động của cái máy này còn sau 4 năm là $600.000 - 160.000 = 440.000 \$$

Do hao mòn vô hình là 25% trong 4 năm nên lượng hao mòn vô hình là $0,25 \cdot 440.000 = 110.000 \$$

A
G

Bài 20 :

TBCD hao mòn trong một năm là $2,5/12.5 = 0.2\text{tr}$

TBKB chu chuyển trong năm = $200.000 \cdot 10 = 2\text{tr}$

Lượng NVL chu chuyển trong năm là $(3,5-2,5-0,2) \cdot (12/2) = 4,8\text{tr}$

Tổng tư bản chu chuyển trong năm = $0.2 + 2 + 4.8 = 7\text{tr}$

Tốc độ = $3,5/7 = 0.5$ năm/vòng

Tốc độ chu chuyển = TB ứng trước / TB chu chuyển

Bài 21 :

a) TBCD Hao mòn trong 1 năm = $300000/15 + 800000/10 = 100000$ \$

Tg chu chuyển là $(300.000 + 800.000) / 100.000 = 11$ năm

b) Tương tự ta ra $0,625.365 = 22,5$ ngày

c) Tương tự = $(1100.000 + 150.000) / (100.000 + 2400.000) \cdot 365 = 180$ ngày = 6 tháng

Bài 22 :

Tương tự các bài trên, ta có 12 lần trong năm quay đc 100000 \$ GTTD vậy Tổng Klg GTTD =

$12.100000 = 1,2$ tr \$

Ta tính ra đc $v = 50.000$ \$ vậy $m' = 1,2 \text{ tr} / 50.000 \cdot 100\% = 2400\%$

Bài 23*:

Theo đề bài ta xây dựng được công thức CT hữu cơ của KV I là $= 80c + 20v + 40m$

Do tích ra $70\% m = 28$ tỷ \$, nên TB còn 12 tỷ \$, 28 tỷ \$ tích ra đc chia theo tỷ lệ $c : v = 4:1$ nên sau khi hết 1 chu kỳ, CTHC mới là $102,4c + 25,6v + 12m$

- Nhu cầu tích lũy của khu vực I ở chu kỳ tiếp theo là $12 + 25,6 = 37,6$ tỷ \$ (do quy mô sẽ được mở rộng hơn nên tích lũy phải cao dần lên)

Cấu tạo hữu cơ của KV II : $34c + 8,5c + 17m$

- Theo đà tích lũy của KV I, khu vực II sẽ phải tích lũy 1 lượng $c = 37,6 - 34 = 3,6$ tỷ \$. do tỷ lệ hữu cơ = $\text{const} = 4 : 1$ nên $v = 3,6 / 4 = 0,9$

Vậy khu vực II phải tích lũy 1 lượng $(c+v) = 4,5$ tỷ \$

vậy khu vực II phải tích lũy 1 lượng $(c+v) = 4,5$ tỷ \$

Bài 24 :

Làm giống Bài 23 nhưng đi ngược từ dưới lên, cho KV II, tính ngược lên KV I. Kết quả: 45%

Bài 25 :

Do $m = 8000$ \$ mà $m = 2v$ nên $v = 4000$ \$, do $v = 1/8$ TB ứng trước nên TBUT = 32000 \$

Giá trị hàng hóa = $c + v + m = 40000$ \$

Bài 26 :

Chú ý : Tỷ suất lợi nhuận = $m / (c+v)$, áp dụng CT ở 2 thời điểm $m' = 100\%$ & $m' = 150\%$ rồi theo tỷ lệ mà tính ra m, c, v sau đó suy ra tỷ suất lợi nhuận. Giảm từ $20\% \rightarrow 15\%$, do ảnh hưởng của cấu tạo hữu cơ của TB tăng lên.

Bài 27 :

Tổng hợp công thức + bài giải Mác Lê Nin

GROUP ĐỀ + TÀI LIỆU ÔN THI UFM

Activate Windows

Go to Settings to activate Windows.

12

Ta có TB Công nghiệp ứng ra là $108/0,15 = 720$ đv , vậy 80 đv là của TB thương nghiệp ứng ra

Vậy để cả 2 nhà TB Công nghiệp và Thương nghiệp đều thu được lợi nhuận bình quân thì:

TB thương nghiệp sẽ phải mua hàng hóa với giá $720 + 108 = 828$ đv

TB thương nghiệp sẽ phải bán hàng hóa với giá $828 + 80.0,15 = 840$ đv

Bài 28 :

Lợi nhuận thu được $= 0,12 \cdot 500 = 60$ tỷ \$

Nợ lại phải trả là $0,03.200 = 6$ tỷ \$

TB thu được $60 - 6 = 54$ tỷ \$

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.